

RosettaStone®



TIẾNG VIỆT

レベル 2
ベトナム語

Stufe 2
VIETNAMESISCH

Level 2
VIETNAMESE

단계 2
베트남어

Livello 2
VIETNAMITA

Nivel 2
VIETNAMITA

2 级
越南语

Nível 2
VIETNAMITA

Niveau 2
VIETNAMIEN

Course Content

Contenido del curso

Contenu du cours

Kursinhalt

Contenuto del corso

Conteúdo do curso

コース内容

코스 콘텐츠 북

课文

CCB-VIE-L2-2.0 - 112278

ISBN 978-1-60829-029-1

All information in this document is subject to change without notice. This document is provided for informational purposes only and Rosetta Stone Ltd. makes no guarantees, representations or warranties, either express or implied, about the information contained within the document or about the document itself. Rosetta Stone®, Language Learning Success™, and Dynamic Immersion® are trademarks of Rosetta Stone Ltd.

Copyright © 2011 Rosetta Stone Ltd. All rights reserved.

Printed in the United States of America.

Rosetta Stone

Harrisonburg, Virginia USA

T (540) 432-6166 • (800) 788-0822 in the USA and Canada

F (540) 432-0953

RosettaStone.com

RosettaStone®



TIẾNG VIỆT

レベル 2
ベトナム語

Stufe 2
VIETNAMESISCH

Level 2
VIETNAMESE

단계 2
베트남어

Livello 2
VIETNAMITA

Nivel 2
VIETNAMITA

2 级
越南语

Nível 2
VIETNAMITA

Niveau 2
VIETNAMIEN

Course Content

Contenido del curso

Contenu du cours

Kursinhalt

Contenuto del corso

Conteúdo do curso

코스 내용

코스 콘텐츠 북

课文

Nội dung

Đi du lịch

1.1	Bài học chính.....	1
1.2	Bài học chính.....	3
1.3	Bài học chính.....	5
1.4	Bài học chính.....	7
1.5	Những mốc quan trọng.....	9

Quá khứ và Tương lai

2.1	Bài học chính.....	10
2.2	Bài học chính.....	11
2.3	Bài học chính.....	13
2.4	Bài học chính.....	15
2.5	Những mốc quan trọng.....	17

Bạn bè và Đời sống xã hội

3.1	Bài học chính.....	17
3.2	Bài học chính.....	19
3.3	Bài học chính.....	21
3.4	Bài học chính.....	23
3.5	Những mốc quan trọng.....	25

Ăn uống và Nghỉ ngơi

4.1	Bài học chính.....	26
4.2	Bài học chính.....	28
4.3	Bài học chính.....	30
4.4	Bài học chính.....	32
4.5	Những mốc quan trọng.....	35

Bảng chữ cái.....	37
-------------------	----

1.1 Bài học chính

- | | |
|--|--|
| <p>01 một bưu điện
một khách sạn
một ngân hàng
một viện bảo tàng
một quán cà phê
một thư viện</p> <p>02 Cô ấy làm việc ở ngân hàng.
Ông ấy làm việc ở bưu điện.
Họ làm việc ở quán cà phê.</p> <p>03 Cô ấy đang đọc sách ở quán cà phê.
Họ đang đọc sách ở thư viện.
Anh ấy đang đọc sách ở viện bảo tàng.</p> <p>04 Họ làm việc ở ngân hàng.
Cô ấy làm việc ở khách sạn.
Anh ấy làm việc ở viện bảo tàng.</p> <p>05 Họ đang ở nhà.
Người đàn bà đang ở nhà.
Những người đàn ông đang ở nơi làm việc.
Những đứa trẻ đang ở trường học.</p> <p>06 Những người đàn ông đang nấu ăn ở nơi làm việc.
Người đàn ông đang nấu ăn ở nhà.
Những đứa trẻ đang đọc sách ở trường học.
Đứa trẻ này đang đọc sách ở nhà.</p> <p>07 Tôi đang ở nhà.
Tôi đang ở nơi làm việc.
Em đang ở trường học.</p> <p>08 Cô ấy đang ở khách sạn.
Họ đang ở viện bảo tàng.
Cô ấy đang đi thư viện.
Bà ấy đang đi quán cà phê.</p> <p>09 Anh ấy đang đi ngân hàng.
Chúng tôi đang đi công viên.
Họ đang đi viện bảo tàng.</p> <p>10 Những đứa trẻ đang đi học.
Những đứa trẻ đang ở trường học.
Anh ấy đang đi làm.
Anh ấy đang ở nơi làm việc.</p> <p>11 Em ấy đang đi học.
Cô ấy đang đi làm.
Em ấy đang đi học.
Cô ấy đang đi làm.</p> | <p>12 một nhà hát
một nhà hát
một nhà hát
một sân vận động
một sân vận động
một cửa hàng xăng</p> <p>13 Họ đang đứng ở trong sân vận động.
Cô ấy đang ngồi ở trong nhà hát.
Ông ấy đang làm việc ở cửa hàng xăng.</p> <p>14 Anh ấy đang xem bản đồ.
Cô ấy đang mua xăng.
Những người đàn bà đang xem bản đồ.
Những người đàn ông cần xăng.</p> <p>15 Chúng ta cần xăng.
Anh ấy đang mua xăng bằng thẻ tín dụng.
Cô ấy cần một cái bản đồ.
Cô ấy đang mua bản đồ bằng tiền mặt.</p> <p>16 Cô ấy cần xăng.
Cô ấy cần tiền.
Cô ấy cần một cái bản đồ.
Cô ấy cần cà phê.</p> <p>17 Chị đang đi đâu?
Tôi đang đi hiệu thuốc.
Các chị đang đi đâu?
Chúng tôi đang đi thư viện.</p> <p>18 Anh đang đi đâu?
Tôi đang đi bệnh viện.
Các em đang đi đâu?
Chúng em đang đi sân vận động.
Anh ấy đang đi đâu?
Anh ấy đang đi học.
Họ đang đi đâu?
Họ đang đi quán cà phê.</p> <p>19 Cháu cần thuốc.
Tôi đi hiệu thuốc.
Chúng ta cần sữa.
Tôi đi cửa hàng thực phẩm.
Chiếc xe ô tô cần xăng.
Tôi đi cửa hàng xăng.</p> <p>20 Anh đang đi đâu?
Tôi đang đi thư viện.
Anh chị đang đi đâu?
Chúng tôi đang đi nhà hát.</p> |
|--|--|

1.1 Tiếp tục

- 21 Anh đang đi đâu?
Tôi đang đi sân vận động.
Anh đang đi đâu?
Tôi đang đi thư viện.
- 22 Chúng tôi đang đi viện bảo tàng.
Chúng tôi đang đi bưu điện.
Chúng tôi đang đi cửa hàng xăng.
Chúng em đang đi ngân hàng.
- 23 Người đàn ông ở đằng sau cái cây.
Đứa con trai ở đằng trước cái cây.
Đứa con gái ở đằng sau cái khăn trải giường.
Người đàn bà ở đằng trước cái khăn trải giường.
- 24 Chiếc xe đạp ở đằng trước ngôi nhà.
Chiếc xe đạp ở đằng sau ngôi nhà.
Con ngựa ở đằng trước viện bảo tàng.
Người đàn bà ở đằng sau người đàn ông.
- 25 Người đàn ông ở bên cạnh chiếc xe ô tô.
Chiếc xe ô tô xanh ở bên cạnh chiếc xe ô tô đỏ.
Người đàn ông ở bên cạnh vợ.
Người đàn bà ở bên cạnh con ngựa.
- 26 Người đàn ông ở đằng sau chiếc xe ô tô.
Người đàn ông ở bên cạnh chiếc xe ô tô.
Người đàn ông ở đằng trước chiếc xe ô tô.
- 27 Người đàn bà ở trong chiếc xe ô tô.
Người đàn ông ở trên cái ghế.
Đứa con trai ở dưới gầm bàn.
- 28 Con vật ở đằng sau chiếc xe ô tô.
Con vật ở dưới ngôi nhà.
Con vật ở trên chiếc xe ô tô.
Con vật ở trong ngôi nhà.
Con vật ở đằng trước ngôi nhà.
Con vật ở bên cạnh chiếc xe ô tô.
- 29 Em ở đâu?
Em ở dưới gầm ghế.
Em ở đâu?
Em ở đằng sau cái ghế.
Anh ở đâu?
Anh ở dưới gầm xe ô tô.
Em ở đâu?
Em ở đằng sau chiếc xe ô tô.
- 30 Cái cây ở bên trái em ấy.
Những bông hoa ở bên phải cô ấy.
Chiếc xe ô tô ở bên phải anh ấy.
Cửa sổ ở bên trái ông ấy.
- 31 Đứa con gái ở bên trái em ấy.
Con chó ở bên phải em ấy.
Chiếc xe đạp ở bên trái cô ấy.
Bản đồ ở bên phải anh ấy.
- 32 Quán cà phê ở bên trái ông ấy.
Quán cà phê ở bên phải anh ấy.
Nhà hát ở bên trái anh ấy.
Nhà hát ở bên phải anh ấy.
- 33 Bưu điện ở đâu?
Tôi cần một cái bản đồ.
Họ có bán bản đồ ở hiệu sách không?
Có, họ bán bản đồ ở hiệu sách.
- 34 Chào cô. Tôi cần một cái bản đồ.
Bản đồ ở đằng sau những tờ báo.
Tôi muốn mua bản đồ này.
- 35 Bản đồ giá bao nhiêu tiền?
Giá năm đô la.
Ông có muốn trả bằng tiền mặt không?
Không. Tôi muốn trả bằng thẻ tín dụng.
- 36 Ông bà muốn đi đâu?
Chúng tôi muốn đi bưu điện.
Bưu điện ở bên cạnh hiệu sách.

1.2 Bài học chính

- 01 Những đứa trẻ đang xếp hàng.
Những người đàn ông đang xếp hàng.
Những người đàn bà đang xếp hàng.
- 02 Người thứ nhất trong hàng cao.
Người thứ hai trong hàng có tóc vàng.
Người thứ ba trong hàng có tóc đen.
Người thứ tư trong hàng khát nước.
- 03 Đứa trẻ thứ nhất trong hàng mặc váy đỏ.
Đứa trẻ thứ hai trong hàng đeo kính mát.
Đứa trẻ thứ ba trong hàng mặc áo phông màu xanh.
Đứa trẻ thứ tư trong hàng đội mũ.
- 04 Số thứ nhất là số ba.
Số thứ hai là số chín.
Số thứ ba là số bảy.
- 05 Phòng vệ sinh ở đâu?
Phòng vệ sinh ở cửa thứ nhất bên phải.
Phòng vệ sinh ở đâu?
Phòng vệ sinh ở cửa thứ hai bên trái.
- 06 Phòng vệ sinh ở đâu?
Phòng vệ sinh ở cửa thứ nhất bên trái.
Áo khoác của cô là cái nào?
Áo khoác của tôi màu đỏ. Nó là cái thứ tư bên phải.
- 07 Anh ấy đang ở nhà.
Anh ấy đang đi làm.
Anh ấy đang ở nơi làm việc.
Anh ấy đang về nhà.
- 08 Tôi đang ở nhà.
Tôi đang đi làm.
Tôi đang ở nơi làm việc.
Tôi đang về nhà.
- 09 Những đứa trẻ đang ở nhà.
Những đứa trẻ đang đi học.
Những đứa trẻ đang ở trường học.
Những đứa trẻ đang về nhà.
- 10 Tôi đang đi làm.
Anh ấy đang đi làm.
Họ đang ở nơi làm việc.
Cô ấy đang ở nơi làm việc.
- 11 Họ đang đi nhà hát.
Anh ấy làm việc ở nhà hát.
Bà ấy đang ngồi ở trong nhà hát.
- 12 Cô muốn đi đâu?
Tôi muốn đi viện bảo tàng.
Anh chị muốn đi đâu?
Chúng tôi muốn đi nhà hát.
Anh muốn đi đâu?
Tôi muốn đi sân vận động.
- 13 Cháu đi sân vận động à?
Vâng, cháu đi xem bóng đá ở đó ạ.
Con đi thư viện à?
Vâng, con đi đọc sách ở đó ạ.
Bố mẹ đi nhà hát à?
Ừ, bố mẹ đi xem kịch ở đó.
- 14 Mẹ đi cửa hàng thực phẩm à?
Ừ, mẹ đi cửa hàng thực phẩm.
Em mua cái gì ở đó?
Em mua bánh mì và trứng ở đó.
- 15 một đoàn tàu điện ngầm
một đoàn tàu điện ngầm
một đoàn tàu điện ngầm
một chiếc xe buýt
một chiếc xe buýt
một chiếc xe taxi
- 16 Anh ấy đang đi xe buýt.
Cô ấy đang đi tàu điện ngầm.
Họ đang đi xe taxi.
- 17 Những người này đang đi tàu điện ngầm.
Những người này đang đi xe buýt.
Những người này đang đi xe taxi.
- 18 Xin lỗi chú, chỗ ngồi của cháu ở đâu?
Chỗ ngồi của cháu ở bên phải.
Cảm ơn chú.
Không có gì.
- 19 Xin lỗi bà.
Bà có muốn ngồi chỗ này không?
Cảm ơn anh.
Không có gì ạ.

1.2 Tiếp tục

- 20 Xin lỗi anh, chỗ ngồi của tôi ở đâu?
Chỗ ngồi của chị là chỗ thứ ba.
Sarah đang ngồi ở đâu?
Sarah đang ngồi chỗ số tám.
- 21 Anh đi làm bằng gì?
Tôi đi làm bằng tàu điện ngầm.
Em đi học bằng gì?
Em đi bộ.
- 22 Anh đi làm bằng gì?
Tôi lái xe.
Em đi học bằng gì?
Em đi xe buýt.
- 23 Anh ấy đang đi xe buýt.
Cô ấy đang xuống xe buýt.
Cô ấy đang đi tàu điện ngầm.
Họ đang xuống khỏi tàu điện ngầm.
- 24 Chúng tôi đang đứng ở điểm dừng xe buýt.
Cô ấy đang ngồi ở điểm dừng xe buýt.
Anh ấy đang xuống khỏi xe buýt ở điểm dừng xe buýt.
Họ đang đi ga tàu điện ngầm.
Tôi đang ngồi ở ga tàu điện ngầm.
Ông ấy đang xuống khỏi tàu điện ngầm ở ga tàu điện ngầm.
- 25 Anh ấy đang xuống khỏi tàu điện ngầm.
Cô ấy đang lên xe buýt.
Họ đang lên tàu điện ngầm.
- 26 Cô ấy đang lên xe buýt.
Em ấy đang xuống khỏi xe buýt.
Ông ấy đang lên xe buýt.
Em ấy đang xuống khỏi xe buýt.
- 27 Điểm dừng xe buýt ở đằng trước công viên.
Viện bảo tàng ở đằng sau công viên.
Cửa hàng xăng ở xa thành phố.
Bưu điện ở gần nhà hàng.
- 28 Anh đang đi đâu?
Tôi đang đi ga tàu điện ngầm.
- 29 Ông đang đi đâu?
Tôi đang đi ga tàu điện ngầm.
- 30 Chiếc xe taxi đang rẽ trái.
Chiếc xe taxi đang đi thẳng.
Chiếc xe taxi đang rẽ phải.
- 31 Chiếc xe buýt đang rẽ trái.
Chiếc xe ô tô đang rẽ phải.
Chiếc xe taxi đang đi thẳng.
- 32 Rẽ trái.
Đi thẳng.
Rẽ phải.
- 33 Xin lỗi chị, đến điểm dừng xe buýt đi như thế nào?
Anh đi thẳng.
Xin lỗi ông, đến khách sạn gần viện bảo tàng đi như thế nào?
Cô đi đến con phố thứ ba và rẽ trái.
Xin lỗi anh, đến thư viện đi như thế nào?
Chị đi đến viện bảo tàng và rẽ phải.
- 34 Xin lỗi anh, đến ngân hàng đi như thế nào?
Chị đi thẳng đến công viên.
Rẽ trái.
Ngân hàng ở bên phải.
- 35 Xin lỗi chị, đến viện bảo tàng đi như thế nào?
Anh đi xe buýt đến điểm dừng xe buýt thứ tư.
Xuống xe buýt và đi bộ đến con phố thứ hai.
Viện bảo tàng ở bên trái.
Cảm ơn chị.
Không có gì ạ.

1.3 Bài học chính

- 01 một chiếc máy bay
một đoàn tàu
một chiếc xe buýt
một sân bay
một nhà ga
một bến xe buýt
- 02 Người đàn ông đang ăn ở trên máy bay.
Người đàn bà đang ngủ ở trên tàu.
Họ đang xuống xe buýt.
- 03 Tôi đang chờ máy bay.
Họ đang chờ tàu.
Cô ấy đang chờ xe buýt.
- 04 một sân bay vào buổi trưa
một nhà ga vào buổi sáng
một bến xe buýt vào ban đêm
- 05 Người đàn bà và con trai đang chờ ở sân bay.
Tôi đang chờ ở bến xe buýt.
Những người đàn ông đang chờ ở nhà ga.
Cô ấy đang chờ ở quán cà phê.
- 06 Người đàn ông đeo đồng hồ.
Đồng hồ này ở nhà ga.
Người đàn bà đeo đồng hồ.
Đồng hồ này ở sân bay.
- 07 Đồng hồ ở trên bàn.
Đồng hồ ở trên bàn.
Đồng hồ ở bên cạnh bồn rửa bát.
Đồng hồ ở bên cạnh bồn rửa bát.
- 08 Bây giờ là một giờ.
Bây giờ là hai giờ.
Bây giờ là ba giờ.
Bây giờ là bốn giờ.
Bây giờ là chín giờ.
Bây giờ là mười hai giờ.
- 09 Bây giờ là năm giờ sáng.
Bây giờ là sáu giờ sáng.
Bây giờ là tám giờ sáng.
Bây giờ là ba giờ trưa.
Bây giờ là bảy giờ tối.
Bây giờ là mười một giờ đêm.
- 10 Bây giờ là tám giờ sáng.
Bây giờ là một giờ trưa.
Bây giờ là tám giờ tối.
Bây giờ là một giờ đêm.
- 11 Tàu khởi hành lúc sáu giờ sáng.
Tàu đến lúc hai giờ trưa.
- 12 Xe buýt khởi hành lúc sáu giờ rưỡi tối.
Máy bay đến lúc hai giờ rưỡi sáng.
Tàu khởi hành lúc mười giờ rưỡi tối.
Tàu đến lúc mười một giờ rưỡi trưa.
- 13 Xin lỗi anh. Bây giờ mấy giờ rồi?
Bây giờ là năm giờ.
Cảm ơn anh.
Xin lỗi cô. Bây giờ mấy giờ rồi?
Bây giờ là tám giờ rưỡi.
Cảm ơn cô.
- 14 Xin lỗi ông. Bây giờ mấy giờ rồi?
Bây giờ là năm giờ mười lăm.
Xin lỗi bà. Bây giờ mấy giờ rồi?
Bây giờ là sáu giờ kém mười lăm.
Xin lỗi chị. Bây giờ mấy giờ rồi?
Bây giờ là một giờ mười lăm.
Bây giờ mấy giờ rồi?
Bây giờ là hai giờ kém mười lăm ạ.
- 15 Tôi đang mua vé.
Chúng tôi có vé.
Anh cần một chiếc vé.
- 16 Va li của anh ấy màu đỏ.
Va li của họ màu đen.
Va li của cô ấy màu xanh.
- 17 Hộ chiếu ở trong va li.
Hộ chiếu ở bên cạnh điện thoại.
Hộ chiếu ở trên bàn đồ.
Hộ chiếu ở bên cạnh chiếc vé.
- 18 Cô ấy có va li.
Cô ấy có hộ chiếu.
Cô ấy có vé.

1.3 Tiếp tục

- 19 hai tiếng
mười tám phút
bốn mươi bảy giây
ba tiếng
chín phút
năm mươi sáu giây
- 20 Bây giờ là một giờ. Mười phút nữa tàu đến.
Bây giờ là ba giờ rưỡi. Mười lăm phút nữa tàu đến.
Bây giờ là hai giờ mười lăm. Một tiếng nữa tàu đến.
- 21 Tôi cần mua hai vé.
Vé giá sáu mươi euro.
Mấy giờ tàu khởi hành?
Tàu khởi hành lúc một giờ rưỡi.
Tàu khởi hành trong ba mươi phút nữa.
- 22 Mấy giờ chuyến tàu của anh khởi hành?
Chuyến tàu của tôi khởi hành lúc tám giờ ba mươi bảy phút sáng.
Mấy giờ xe buýt của cô đến?
Xe buýt của tôi đến lúc bảy giờ mười lăm phút tối.
Mấy giờ chuyến bay của cô khởi hành?
Chuyến bay của tôi khởi hành lúc mười hai giờ bốn mươi lăm phút trưa.
- 23 Mấy giờ chuyến bay đến?
Chuyến bay nào?
Chuyến bay từ Pari.
Chuyến bay đến lúc ba giờ bốn mươi hai phút.
Bây giờ mấy giờ rồi?
Bây giờ là hai giờ bốn mươi hai phút.
Chuyến bay đến trong một tiếng nữa.
- 24 Ông đang chờ chuyến bay năm mươi hai à?
Vâng. Khi nào chuyến bay đến?
Chuyến bay năm mươi hai đến lúc mười giờ.
Anh đang chờ chuyến tàu số bốn mươi bốn à?
Không. Tôi đang chờ chuyến tàu số ba mươi ba.
Chuyến tàu này đến lúc một giờ.
- 25 Xin lỗi ông. Chuyến tàu đến lúc bảy giờ mười lăm phút tối à?
Không, chuyến tàu này bị muộn một tiếng.
Chuyến tàu này đến lúc tám giờ mười lăm phút tối.
Xin lỗi anh. Chuyến bay này khởi hành lúc tám giờ năm mươi lăm phút sáng à?
Không, chuyến bay này bị muộn ba mươi phút.
Chuyến bay này khởi hành lúc chín giờ hai mươi lăm phút sáng.
- 26 Bây giờ mấy giờ rồi?
Bây giờ là tám giờ hai mươi lăm phút tối.
Chuyến tàu có bị muộn không?
Không, chuyến tàu đúng giờ. Chuyến tàu đến lúc chín giờ rưỡi.
- 27 Chị có va li không?
Có, tôi có va li.
Chuyến bay có đúng giờ không?
Có. Chuyến bay khởi hành lúc bốn giờ mười lăm.
Cảm ơn chị.
Không có gì ạ.
- 28 Chào cô. Cô có vé không?
Có, tôi có vé.
Cảm ơn cô. Cô có hộ chiếu không?
Có, tôi có hộ chiếu.
- 29 Từ đây đến sân bay là hai mươi ki-lô-mét.
Từ đây đến khách sạn là mười ki-lô-mét.
Từ đây đến cửa hàng xăng là năm ki-lô-mét.
Từ đây đến nhà hàng là một ki-lô-mét.
- 30 Cô ấy đang ở trong phòng của cô ấy.
Số phòng của chúng ta là ba mươi mốt.
Đây là phòng của anh chị.
- 31 Chỗ ngồi của cô ấy là sáu mươi mốt.
Số phòng của anh ấy là sáu mươi hai.
Cái này giá sáu mươi ba euro.
Ông ấy sáu mươi tư tuổi.
- 32 Chỗ ngồi của cháu là số bảy mươi ba.
Đây là phòng số bảy mươi tư.
Cái này giá bảy mươi lăm đô la.
Từ đây đến Rôma là bảy mươi sáu ki-lô-mét.

1.4 Bài học chính

- 33 Chỗ ngồi của chị số tám mươi lăm.
Phòng của chị số tám mươi sáu.
Cái này giá tám mươi bảy đô la.
Ông ấy tám mươi tám tuổi.
- 34 Máy ảnh này giá chín mươi chín đô la.
Điện thoại này giá chín mươi ba euro.
Áo khoác này giá chín mươi bảng.
Đôi giày này giá chín mươi sáu euro.
- 35 Máy ảnh này giá bao nhiêu tiền?
Giá bảy mươi lăm euro.
Kính này giá bao nhiêu tiền?
Giá tám mươi bảng.
Cái đài này giá bao nhiêu tiền?
Giá sáu mươi tư đô la.
- 36 Chuyến bay có đúng giờ không?
Không, chuyến bay bị muộn.
Chuyến bay có đúng giờ không?
Có, chuyến bay đúng giờ.
- 37 Máy giờ chuyến bay của anh đến?
Chuyến bay của anh đến lúc bảy giờ hai mươi
ba phút sáng.
Máy giờ chuyến tàu của cô đến?
Chuyến tàu của tôi đến lúc sáu giờ năm mươi
bốn phút.
- 01 Con chó có thể bơi được.
Con chó không thể lái xe được.
Con mèo có thể chạy được.
Con mèo không thể đọc được.
- 02 Em ấy có thể bơi được.
Em bé không thể bơi được.
Con ngựa có thể đi bộ được.
Con cá không thể đi bộ được.
- 03 Con vật này có thể bơi được.
Con vật này không thể bơi được.
Người đàn ông này có thể đi bộ được.
Người đàn ông này không thể đi bộ được.
- 04 Anh ấy có thể lái xe được sáu mươi ki-lô-mét
trong một ngày.
Anh ấy không thể đi bộ được sáu mươi ki-lô-
mét trong một ngày.
Em ấy có thể đọc được quyển sách này trong
mười phút.
Em ấy không thể đọc được quyển sách này
trong mười phút.
- 05 Tôi có thể đi xe buýt này đến viện bảo tàng
được không?
Vâng ạ. Có một điểm dừng xe buýt đằng trước
viện bảo tàng.
Tôi có thể đi bộ đến nhà hàng được không?
Không. Từ đây đến nhà hàng là mười ki-lô-mét.
- 06 Tôi có thể đi tàu đến Pari được không?
Không ạ. Chuyến tàu này không đi đến Pari.
Tôi có thể đi tàu đến Barcelona được không?
Vâng ạ. Chuyến tàu này khởi hành lúc bảy giờ
kém mười lăm.
- 07 Em ấy đang ngủ ở trên bãi biển.
Họ đang chạy ở trong rừng.
Các em ấy đang bơi ở trong hồ.
Ông ấy đang đi bộ ở trên núi.
- 08 một bãi biển
những ngọn núi
rừng
một cái hồ

1.4 Tiếp tục

- 09 Họ đang ở bãi biển.
Họ đang ở trên núi.
Họ đang ở trong rừng.
Họ đang ở bên cạnh một cái hồ.
- 10 Trời đang mưa ở trong rừng.
Tuyết đang rơi ở trên núi.
Trời đang mưa ở trên hồ.
Tuyết đang rơi ở trong thành phố.
- 11 Hôm nay ở trên núi trời nắng.
Hôm nay ở trong công viên trời nhiều mây.
Hôm nay ở bãi biển trời nắng.
Hôm nay ở hồ trời nhiều mây.
- 12 Tại sao va li của chị ướt?
Va li của tôi ướt tại vì trời mưa.
Tại sao mẹ đeo kính mát?
Mẹ đeo kính mát tại vì trời nắng.
- 13 Chuyến bay số năm mươi lăm có đúng giờ không?
Không, chuyến bay bị muộn.
Tại sao chuyến bay bị muộn?
Chuyến bay bị muộn tại vì tuyết rơi.
- 14 Trời có mưa không?
Có, trời đang mưa ạ.
Trời có nắng không?
Có, trời đang nắng.
- 15 Hôm nay trời sẽ mưa.
Trời đang mưa.
Hôm nay tuyết sẽ rơi.
Tuyết đang rơi.
- 16 Hôm nay ở trên núi trời lạnh.
Hôm nay ở bãi biển trời lạnh.
Hôm nay ở trong rừng trời nóng.
Hôm nay ở trong thành phố trời nóng.
- 17 Nước Ai Cập nóng vào mùa hè.
Nước Nga lạnh vào mùa đông.
New York lạnh vào mùa đông.
Rôma nóng vào mùa hè.
- 18 Chào các bạn. Hôm nay trời sẽ nóng.
Ngày mai trời sẽ lạnh.
Thứ tư, trời sẽ nhiều mây.
Thứ năm, trời sẽ nắng.
- 19 Hôm nay em đi bơi.
Ngày mai em sẽ đi học.
- 20 Hôm nay em đi bơi.
Ngày mai em sẽ đi học.
Thứ tư, em sẽ đi đá bóng.
Thứ năm, em sẽ xem tivi.
- 21 Anh đang làm gì?
Anh đang mua vé.
Tại sao anh cần mua vé?
Anh cần mua vé tại vì anh sẽ đi nghe hòa nhạc vào ngày mai.
- 22 Hôm nay tôi lái xe ở trong rừng. Ngày mai tôi sẽ rửa xe ô tô.
Hôm nay tôi đang mua một cái ô. Ngày mai trời sẽ mưa.
Hôm nay tôi làm việc. Ngày mai tôi sẽ chơi gôn.
Hôm nay trời mưa, nhưng ngày mai trời sẽ nắng.
Hôm nay trời nhiều mây, nhưng ngày mai trời sẽ nóng.
Hôm nay tuyết rơi, nhưng ngày mai trời sẽ mưa.
- 23 Thời tiết như thế nào ạ?
Trời đang mưa.
Thời tiết như thế nào ạ?
Trời đang nắng.
Thời tiết như thế nào ạ?
Tuyết đang rơi.
- 24 Thời tiết như thế nào?
Thời tiết lạnh. Tuyết đang rơi.
Thời tiết như thế nào?
Thời tiết nóng. Trời nắng.
- 25 Cô ấy sẽ lái xe đi làm sau khi cô ấy ăn sáng.
Cô ấy sắp lái xe.
Cô ấy đang lái xe.
- 26 Anh ấy sắp chạy.
Bà ấy sắp đọc sách.
Họ sắp ăn tối.
- 27 Tôi sắp chơi quần vợt.
Chúng tôi sắp bơi.
Người chồng sắp hôn người vợ.
Bà ấy sắp đi bưu điện.

1.5 Những mốc quan trọng

- 28 Chúng tôi sắp ăn tối.
Họ sắp chơi bóng đá.
Em sắp ăn trưa.
Em sắp chơi bóng đá.
- 29 Chúng ta có thể ăn tối ở bên ngoài được không ạ?
Không, chúng ta không thể ăn tối ở bên ngoài được.
Tại sao không được ạ?
Tại vì trời sắp mưa.
- 30 Anh ấy sẽ rửa tay.
Cô ấy sắp rửa tay.
Em ấy đang rửa tay.
- 31 Ngày mai chúng ta có thể đi biển được không ạ?
Không.
Tại sao không được ạ?
Hôm nay trời nhiều mây. Ngày mai trời sẽ mưa.
Thứ bảy chúng ta có thể đi được.
- 32 Khi nào chúng ta sẽ ăn trưa?
Chúng ta sẽ ăn trưa sau khi bơi.
Khi nào chúng ta sẽ chơi bóng đá ạ?
Chúng ta sẽ chơi bóng đá sau khi ăn.
- 01 Bây giờ mấy giờ rồi?
Bây giờ là bốn giờ kém mười lăm.
- 02 Anh thích cái váy nào?
Anh thích cái váy màu đen.
- 03 Anh thích đôi giày nào?
Anh thích đôi giày màu đen.
- 04 Bây giờ mấy giờ rồi?
Bây giờ là bốn giờ mười lăm.
- 05 Chào ông.
Chào cô. Tôi cần một cái bản đồ.
- 06 Ông muốn đi đâu ạ?
Tôi muốn đi viện bảo tàng.
- 07 Cảm ơn cô.
Không có gì ạ.
- 08 Rẽ trái hay rẽ phải?
Rẽ trái.
- 09 Đi thẳng hay rẽ phải?
Đi thẳng.
- 10 Chúng ta có cần xăng không?
Không. Chúng ta không cần xăng.
- 11 Rẽ trái hay rẽ phải?
Rẽ phải.
- 12 Bây giờ mấy giờ rồi?
Bây giờ là năm giờ.
- 13 Chào ông Foster!
Chào anh!

2.1 Bài học chính

- 01 Hôm nay là thứ ba. Em đang ở trường học.
Hôm qua, em bơi ở hồ.
Ngày mai, em sẽ đi thăm bà nội.
- 02 Hôm qua tôi mua thịt và rau.
Hôm nay tôi nấu ăn.
Hôm qua tôi chạy mười ki-lô-mét.
Hôm nay tôi bơi.
- 03 Hôm qua cô ấy chơi quần vợt.
Hôm nay chúng tôi ở bãi biển.
Ngày mai các em ấy sẽ đi thăm ông ngoại.
- 04 Hôm qua tôi mua một tờ báo.
Hôm nay tôi đọc báo.
Hôm qua tôi mua một quyển sách.
Hôm nay tôi đọc sách.
- 05 Thứ tư tuần trước anh ấy mua vé tàu.
Hôm nay anh ấy đi tàu đến Pari.
Thứ hai tuần trước cô ấy mua giày mới.
Hôm nay cô ấy chạy.
- 06 Thứ năm tuần trước tôi mua một ngôi nhà.
Hôm nay tôi mua bàn và ghế.
Thứ hai tuần trước cô ấy bán xe ô tô.
Hôm nay cô ấy đi xe buýt.
- 07 Thứ sáu tuần trước tôi mua một cái mũ.
Thứ ba tuần trước tôi bơi một ki-lô-mét.
Tuần trước em đọc hai quyển sách.
- 08 Năm ngoái em ấy bốn tuổi.
Năm nay em ấy năm tuổi.
Năm tới em ấy sẽ sáu tuổi.
Năm ngoái em đi học.
Năm nay em về nước Ý.
Năm tới em sẽ đi làm.
- 09 Năm tới tôi sẽ đi tham quan Trung Quốc.
Năm ngoái anh ấy mua một chiếc xe ô tô mới.
Năm tới em sẽ đi học.
Năm ngoái cô ấy mua quyển sách này.
- 10 Tuần tới ông ấy sẽ đi hồ.
Tháng tới chúng tôi sẽ đi thăm bạn.
Năm tới em sẽ sáu tuổi.
- 11 Khi nào cô sẽ đi núi?
Tuần tới tôi sẽ đi núi.
Khi nào chị sẽ đi Barcelona?
Tuần tới chúng tôi sẽ đi Barcelona.
- 12 Tuần trước chị có ăn ở nhà hàng này không?
Không, tuần tới tôi sẽ ăn ở nhà hàng này.
Hôm qua anh có chơi bóng đá không?
Không, tuần tới anh sẽ chơi bóng đá.
- 13 Thứ ba tuần trước tôi chơi gôn.
Thứ ba tuần tới tôi sẽ đi thăm bà nội tôi.
Thứ hai tuần trước tôi bán xe ô tô của tôi.
Thứ hai tuần tới tôi sẽ mua một chiếc xe ô tô mới.
Năm ngoái tôi đi nước Ý.
Năm tới tôi sẽ đi nước Nga.
- 14 Tuần trước tôi đọc một quyển sách.
Tuần trước tôi đã đọc bảy quyển sách!
Hôm qua tôi mua hai cái áo sơ mi mới.
Hôm qua tôi đã mua mười cái áo sơ mi mới!
- 15 Con đã đọc ba quyển sách!
Anh đã mua một con chó!
Chị đã ăn sáu cái bánh sandwich!
- 16 Chị đã chạy sáu ki-lô-mét!
Chị đã viết một quyển sách!
Hôm nay anh đã bán hai chiếc xe ô tô!
- 17 Anh ấy chưa bơi.
Anh ấy bơi rồi.
Cô ấy chưa bơi.
Cô ấy bơi rồi.
- 18 Em ấy chưa rửa mặt.
Anh ấy rửa mặt rồi.
Cô ấy chưa về nhà.
Cô ấy về nhà rồi.
- 19 Em đọc sách này chưa?
Chưa, em chưa đọc. Tuần tới em sẽ đọc.
Anh đang làm gì?
Anh đang đọc sách.
Con đọc sách này chưa?
Vâng, con đọc rồi ạ.
- 20 một quyển từ điển
một quyển từ điển
một quyển từ điển
một quyển vở
một quyển vở
một cái bàn

2.2 Bài học chính

- 21 những cái tem
những cái tem
những cái tem
một cái phong bì
một cái phong bì
một bức thư điện tử
- 22 những cái tem
một cái phong bì
một bức thư điện tử
một cái bàn
một quyển từ điển
một quyển vở
- 23 Quyển vở ở trên bàn.
Những cái tem ở trên bàn.
Cái phong bì ở dưới gầm bàn.
- 24 Anh có quyển từ điển không?
Không, nhưng thầy giáo có quyển từ điển.
Thầy có quyển từ điển không ạ?
Có. Quyển từ điển ở trên bàn.
- 25 Em đang làm gì?
Em đang viết thư.
Em có cần tem không?
Không, hôm qua em mua tem rồi.
Em có phong bì chưa?
Tuần trước em mua phong bì rồi.
- 26 Cô con gái đang đọc sách cho hai em gái.
Cô ấy đang viết thư cho bố mẹ.
Cô ấy đang bán vở cho người đàn ông.
Anh ấy đang viết thư điện tử cho bạn.
- 27 Anh ấy đang đưa tiền cho em ấy.
Anh ấy đang đưa thẻ tín dụng cho cô ấy.
Cô ấy đang cho em ấy đồ chơi.
Anh ấy đang cho cô ấy một cái bánh ngọt.
- 28 Ông ấy đang đưa thư cho người đàn bà.
Thầy giáo đang đưa quyển từ điển cho em học sinh.
Bà ngoại đang cho con gái cái mũ.
Cô giáo đang cho em học sinh quả táo.
- 29 Thầy giáo đang đưa quyển sách cho em học sinh.
Đứa con gái đang cho em trai đồ chơi.
Tôi đang viết thư điện tử cho mẹ tôi.
Anh ấy đang bán cái mũ cho cô ấy.
- 01 môn khoa học
môn khoa học
môn khoa học
môn mỹ thuật
môn mỹ thuật
môn toán
- 02 Tôi đang dạy âm nhạc.
Cô ấy đang học lịch sử.
Ông ấy đang dạy toán.
- 03 môn khoa học
môn mỹ thuật
môn toán
môn âm nhạc
môn lịch sử
môn tiếng Việt
- 04 Hôm qua các con học môn gì?
Hôm qua chúng con học âm nhạc.
Hôm nay các con học môn gì?
Hôm nay chúng con học toán.
Ngày mai các con sẽ học môn gì?
Ngày mai chúng con sẽ học khoa học.
- 05 Hôm qua con học môn gì?
Hôm qua con học lịch sử và mỹ thuật.
Hôm qua các em học môn gì?
Hôm qua chúng em học lịch sử và âm nhạc.
- 06 Anh chị chơi quần vợt khi nào?
Chúng tôi chơi quần vợt sáng nay.
Sáng nay những đứa trẻ có chơi bóng đá không?
Không, hôm qua chúng nó chơi bóng đá rồi.
- 07 Hôm qua họ chạy ở bãi biển.
Hôm qua họ đi công viên.
Hôm qua họ chơi gôn.
Hôm qua họ đi thư viện.
- 08 Trưa nay tôi sẽ đi biển.
Hôm qua tôi đi biển.
Ngày mai họ sẽ đi Pari.
Tháng trước họ đi Pari.
- 09 Sáng nay chị đi làm lúc mấy giờ?
Tôi đi làm lúc chín giờ.
Sáng nay các con đi học lúc mấy giờ?
Chúng con đi học lúc tám giờ.

2.2 Tiếp tục

- 10 Hôm qua chị đi đâu?
Tôi đi công viên.
Tuần trước các bạn đi đâu?
Chúng tôi đi núi.
- 11 Thứ năm tôi đi ngân hàng.
Thứ sáu tôi đi thư viện.
Thứ bảy chúng em đi hồ.
Thứ sáu chúng tôi đi cửa hàng thực phẩm.
- 12 Bác sĩ đang đưa thuốc cho anh ấy.
Bác sĩ đưa thuốc cho tôi.
Anh ấy đang mua đồ nữ trang cho cô ấy.
Anh mua đồ nữ trang này cho em.
Cô ấy đang mua cà phê cho họ.
Tôi mua cà phê cho các anh chị.
- 13 Họ viết thư cho tôi.
Cô ấy mua sôcôla cho chúng em.
Ông nội cho chúng em con mèo.
- 14 Anh ấy đang bán mũ cho cô ấy.
Ông ấy đang đọc sách cho các em ấy.
Bố đang đưa chìa khóa cho tôi.
- 15 Có một từ.
Có hai từ.
Có ba từ.
Có bốn từ.
- 16 Biển hiệu này màu vàng.
Biển hiệu này có một từ.
Biển hiệu này có hai từ.
Biển hiệu này màu xanh da trời.
- 17 Xin lỗi chị, những từ này có nghĩa là gì?
Nó có nghĩa là “hiệu thuốc”.
Xin lỗi anh, những từ này có nghĩa là gì?
Nó có nghĩa là “thư viện”.
Xin lỗi anh, biển hiệu này có nghĩa là gì?
Nó có nghĩa là “nhà hàng”.
- 18 Xin lỗi cô Jones.
Những từ này là gì?
Những từ này là “sân vận động”.
“Sân vận động” có nghĩa là gì?
Đây là một sân vận động.
- 19 Ông ấy hiểu cái này.
Em ấy không hiểu cái này.
Em hiểu từ này.
Em không hiểu những từ này.
Cô ấy hiểu quyển sách này.
Các em ấy không hiểu quyển sách này.
- 20 Tôi không hiểu biển hiệu này. Nó có nghĩa là gì?
Nó có nghĩa là “Sân bay ở bên phải”.
Tôi không hiểu biển hiệu này. Nó có nghĩa là gì?
Nó có nghĩa là “khách sạn”.
Tôi không hiểu biển hiệu này. Nó có nghĩa là gì?
Nó có nghĩa là “bãi biển”.
- 21 Cái này có nghĩa là gì ạ?
Nó có nghĩa là “cửa hàng xăng”.
Cái này có nghĩa là gì ạ?
Nó có nghĩa là “phòng vệ sinh”.
- 22 Xin lỗi anh, bây giờ mấy giờ rồi?
Tôi không hiểu. Xin chị nhắc lại được không?
Bây giờ mấy giờ rồi?
Bây giờ là ba giờ mười lăm.
Tôi không hiểu. Xin anh nhắc lại được không?
Bây giờ là ba giờ mười lăm.
- 23 Xin lỗi anh.
Vâng?
Biển hiệu này có nghĩa là gì?
Nó có nghĩa là “thư viện”.
Tôi không hiểu. Xin anh nhắc lại được không?
Vâng. Nó có nghĩa là “thư viện”.
Cảm ơn anh.
Không có gì ạ.
- 24 Xin lỗi chị, ngân hàng ở đâu?
Ngân hàng ở bên cạnh thư viện.
Tôi không hiểu. Xin chị nhắc lại được không?
Vâng. Ngân hàng ở bên cạnh thư viện.
Cảm ơn chị.
Không có gì ạ.
- 25 Xin lỗi chị, biển hiệu này có nghĩa là gì?
Nó có nghĩa là “hiệu thuốc”.
Tôi không hiểu. Xin chị nhắc lại được không?
Vâng. Nó có nghĩa là “hiệu thuốc”.
Cảm ơn chị.
Không có gì ạ.

2.3 Bài học chính

- 01 Ông ấy già rồi.
Anh ấy chưa già. Anh ấy còn trẻ.
Những cái đĩa này sạch rồi.
Những cái đĩa này chưa sạch. Chúng còn bẩn.
- 02 Cái áo này khô rồi.
Cái áo này còn ướt.
Đôi tất này hôi rồi.
Đôi tất này còn thơm.
- 03 Em sắp về nhà chưa?
Chưa. Em còn đang làm việc.
Anh sắp ăn chưa?
Chưa. Anh còn đang nấu ăn.
- 04 Trước đây cô ấy chạy chậm.
Bây giờ cô ấy chạy nhanh.
Trước đây tôi không thích học tiếng Việt.
Bây giờ tôi thích học tiếng Việt!
- 05 Trước đây em ấy không thích ăn rau.
Bây giờ em ấy thích ăn rau.
Trước đây em ấy không có tiền.
Bây giờ em ấy có tiền.
- 06 Hồi xưa tôi lái chiếc xe ô tô này.
Bây giờ tôi lái chiếc xe ô tô này.
Hồi xưa tôi thích mặc cái quần này.
Bây giờ tôi thích mặc cái quần này.
- 07 Hồi xưa tôi đọc những quyển sách này.
Bây giờ tôi đọc những quyển sách này.
Hồi xưa cây này nhỏ.
Bây giờ nó to.
- 08 Hồi xưa tôi là học sinh.
Bây giờ tôi là cô giáo.
Hồi xưa anh ấy là một đứa trẻ.
Bây giờ anh ấy là một người bố.
- 09 Hồi xưa tôi sống ở nước Ý.
Hồi tôi còn sống ở nước Ý, tôi thích đi tham quan Rôma với bố mẹ tôi.
Hồi xưa ông bà sống ở Pari.
Hồi ông bà còn sống ở Pari, ông bà có xe đạp.
- 10 Hồi chị còn sống ở Trung Quốc, chị có dạy tiếng Việt không?
Có.
Hồi anh còn nhỏ, anh có chơi bóng đá không?
Có.
Hồi chị còn nhỏ, mẹ chị có đọc quyển sách này cho chị không?
Có, và bây giờ tôi đọc quyển sách này cho con gái tôi.
- 11 Trước đây chúng bẩn.
Bây giờ chúng sạch.
Trước đây chúng màu xanh.
Bây giờ chúng màu vàng.
- 12 Trước đây đôi tất này màu trắng.
Bây giờ chúng màu hồng.
Trước đây tóc cô ấy màu nâu.
Bây giờ tóc cô ấy màu vàng.
- 13 Hồi xưa chúng tôi sống ở trong một căn hộ.
Bây giờ chúng tôi sống ở trong một ngôi nhà.
Hồi xưa tôi có xe đạp.
Bây giờ tôi có xe ô tô.
- 14 Hồi xưa anh có sống với các bạn không?
Có, nhưng bây giờ tôi sống với vợ tôi.
Hồi xưa anh chị có con chó không?
Có, nhưng bây giờ chúng tôi có con mèo.
- 15 Trước đây anh ấy mặc áo phông.
Bây giờ anh ấy mặc com lê.
Hồi xưa họ chơi bóng đá.
Bây giờ họ chơi gôn.
- 16 Hồi xưa bà có đi núi không ạ?
Có, nhưng bây giờ bà đi công viên.
Trước đây chị có chơi quần vợt không?
Có, nhưng bây giờ tôi bơi.
Trước đây chị có dạy mỹ thuật không?
Không, tôi dạy âm nhạc.
- 17 Hồi xưa cô ấy viết thư tay.
Bây giờ cô ấy viết thư điện tử.
Trước đây cô ấy làm việc trong một cửa hàng bánh.
Bây giờ cô ấy làm việc trong một nhà hàng.

2.3 Tiếp tục

- 18 một trường đại học
một trường đại học
một trường đại học
một trường trung học
một trường trung học
một trường tiểu học
- 19 Hỏi em ấy còn học trường tiểu học, em ấy học mỹ thuật.
Hỏi cô ấy còn học trường trung học, cô ấy học khoa học.
Bây giờ cô ấy đang học toán ở trường đại học.
- 20 Hỏi xưa chúng tôi là học sinh cùng trường tiểu học.
Bây giờ chúng tôi là sinh viên cùng trường đại học.
Trước đây họ là học sinh cùng trường trung học.
Bây giờ họ là sinh viên cùng trường đại học.
- 21 Các con của chị có phải là học sinh tiểu học không?
Không, con gái tôi là sinh viên đại học. Con trai tôi là học sinh trung học.
Con gái chị học môn gì?
Con gái tôi học mỹ thuật.
Con trai chị thích học môn gì?
Con trai tôi thích học khoa học.
- 22 Em học sinh tiểu học này thích khoa học.
Cậu học sinh trung học này thích lịch sử.
Cậu sinh viên đại học này thích âm nhạc.
- 23 một văn phòng
một văn phòng
một văn phòng
một nhà máy
một nhà máy
một cửa hàng
- 24 Anh ấy là người quản lý ở trong một cửa hàng.
Cô ấy là nhân viên ở trong một cửa hàng.
Tôi là người quản lý ở trong một văn phòng.
Họ là nhân viên ở trong một văn phòng.
- 25 Người quản lý này làm việc trong văn phòng này.
Người quản lý này làm việc trong nhà máy này.
Người quản lý này làm việc trong cửa hàng này.
- 26 một văn phòng
một người quản lý
một nhà máy
một nhân viên
một cửa hàng
- 27 Tôi là nhân viên ở trong một văn phòng.
Em là học sinh ở trong trường tiểu học.
Tôi là người quản lý ở trong nhà máy.
Tôi là sinh viên ở trong trường đại học.
- 28 Chị làm gì?
Tôi là người quản lý ở trong một văn phòng.
Anh làm gì?
Tôi là người quản lý ở trong một nhà hàng.
Anh làm gì?
Tôi là thầy giáo.
- 29 Chị làm việc ở đâu?
Trước đây tôi làm việc ở một cửa hàng. Bây giờ tôi làm việc ở một trường tiểu học.
Chị dạy môn gì?
Tôi dạy âm nhạc.
- 30 Chị làm việc ở đâu?
Trước đây tôi làm việc trong một văn phòng.
Bây giờ tôi làm việc trong một trường trung học.
Chị dạy môn gì?
Tôi dạy lịch sử.
- 31 Trước đây các anh chị là học sinh trung học.
Bây giờ các anh chị là sinh viên đại học.
Trước đây anh là nhân viên.
Bây giờ anh là người quản lý.
- 32 Trước đây cô ấy là cô giáo.
Bây giờ cô ấy là người quản lý.
Trước đây anh ấy là học sinh trung học.
Bây giờ anh ấy là sinh viên đại học.
- 33 Cô có phải là sinh viên không?
Vâng, tôi là sinh viên đại học.
Cô học môn gì?
Tôi học khoa học.

2.4 Bài học chính

- 34 Bố tôi thích khoa học. Hồi xưa bố tôi là bác sĩ ở nước Ý.
Anh từ nước Ý đến à?
Không. Tôi từ nước Pháp đến, nhưng hồi xưa gia đình tôi sống ở nước Ý.
- 35 Anh làm gì?
Bây giờ tôi không làm việc, nhưng trước đây tôi là thầy giáo.
Anh dạy môn gì?
Hồi tôi ở Braxin, tôi dạy tiếng Anh. Khi tôi ở Ai Cập, tôi dạy lịch sử.
- 01 Hồi tôi ở nước Nga, tôi mua cái này.
Hồi tôi ở nước Pháp, tôi ăn cái này.
Hồi tôi ở Trung Quốc, tôi xem cái này.
- 02 Khi chúng tôi ở bãi biển, trời nhiều mây.
Khi chúng tôi ở bãi biển, trời nắng.
Hồi mẹ còn nhỏ, mẹ chơi bóng đá.
Hồi tôi còn trẻ, tôi chơi quần vợt.
- 03 Khi tôi đang uống cà phê, tôi viết lá thư này.
Khi tôi ở trong công viên, cô ấy hôn tôi.
Khi anh ấy ở cửa hàng dụng cụ, anh ấy mua một cái thang.
Khi anh ấy đang ngủ, máy bay khởi hành.
- 04 Hồi bố còn nhỏ, bố chơi quần vợt.
Hồi bố còn nhỏ, bố chơi bóng đá.
Hồi tôi còn nhỏ, tôi chơi quần vợt.
Hồi tôi còn nhỏ, tôi chơi bóng đá.
- 05 Khi tôi ở nhà ga, tôi nghe đài.
Khi tôi ở nhà ga, tôi ăn bánh sandwich.
Khi tôi ở sân bay, tôi đọc báo.
Khi tôi ở sân bay, tôi ăn bánh sandwich.
- 06 Trước đây tôi làm việc ở bệnh viện. Bây giờ tôi làm việc ở trường đại học.
Trước đây tôi có xe đạp. Bây giờ tôi có xe ô tô.
Trước đây em có một con chó. Bây giờ em có một con mèo.
- 07 Tôi mua táo ở cửa hàng thực phẩm.
Tôi mua một quyển từ điển ở hiệu sách.
Bà ấy mua thuốc ở hiệu thuốc.
- 08 Chúng tôi ăn cái này hồi chúng tôi ở Bắc Kinh.
Chúng tôi mua cái này hồi chúng tôi ở Paris.
Cô ấy viết thư khi cô ấy ở trên tàu.
- 09 Mẹ mua cho con đôi giày này hồi con còn là một em bé.
Con gái tôi viết những lá thư này cho tôi hồi cháu còn đang học ở Việt Nam.
Mẹ tôi đọc quyển sách này cho tôi hồi tôi còn là một đứa trẻ.
- 10 Anh mua những củ cà rốt này khi nào?
Anh mua những củ cà rốt này khi anh ở cửa hàng thực phẩm.
Em mua những quả táo này khi nào?
Em mua những quả táo này khi em ở cửa hàng thực phẩm.

2.4 Tiếp tục

- 11 Chồng chị mua cái mũ này cho chị à?
Không, tôi mua.
Chị mua cái mũ này hồi nào?
Tôi mua cái mũ này hồi tôi còn sống ở nước Mỹ.
- 12 Chị viết sách này à?
Vâng, tôi viết.
Chị viết hồi nào?
Tôi viết hồi tôi còn làm việc ở nước Nga.
- 13 Đây là ai?
Đây là chồng tôi.
Anh chị đi Trung Quốc hồi nào?
Chúng tôi đi Trung Quốc hồi chúng tôi còn là sinh viên đại học.
- 14 Bà ngoại của bà cho bà cái mũ này hồi bà mười tuổi.
Cháu có thích nó không?
Có, cháu thích ạ.
Bà sẽ cho cháu.
Cảm ơn bà ạ.
Không có gì.
- 15 Chị có muốn uống cà phê không?
Vâng, cảm ơn chị.
Anh có muốn uống nước không?
Vâng, cảm ơn anh.
- 16 Chị có cần bút không?
Vâng, cảm ơn anh.
Anh có muốn chơi quần vợt không?
Không, tôi muốn chơi gôn.
- 17 Chị có muốn uống cà phê không?
Không, cảm ơn chị.
Ông bà có muốn ăn sôcôla không?
Vâng, cảm ơn chị.
Chị có muốn ăn bánh ngọt không?
Vâng, cảm ơn chị.
- 18 Các chị có muốn uống trà không?
Vâng, cảm ơn chị.
Các chị có muốn uống cà phê không?
Vâng, cảm ơn chị.
- 19 Rễ trái hay rễ phải?
Táo hay cam?
Đen hay đỏ?
- 20 Anh muốn uống nước hay nước hoa quả?
Cháu muốn ăn bánh ngọt hay sôcôla?
Chị muốn mua sách hay báo?
Anh chị muốn uống cà phê hay trà?
- 21 Anh muốn chơi quần vợt hay chơi gôn?
Tôi muốn chơi gôn.
Chị muốn đi núi hay đi biển?
Tôi muốn đi biển.
- 22 Anh chị muốn ăn sôcôla hay hoa quả?
Tôi muốn ăn hoa quả.
Các chị muốn uống trà hay cà phê?
Tôi muốn uống cà phê.
- 23 Chị muốn uống sữa hay nước cam?
Tôi không hiểu. Xin chị nhắc lại được không?
Chị muốn uống sữa hay nước cam?
“Nước cam” là gì?
Tôi muốn uống nước cam.
- 24 Ông muốn trả bằng tiền mặt hay thẻ tín dụng?
Tôi không hiểu. Xin cô nhắc lại được không?
Ông muốn trả bằng tiền mặt hay thẻ tín dụng?
Tôi muốn trả bằng thẻ tín dụng.
- 25 Anh tên là gì?
Tôi không hiểu. Xin chị nhắc lại được không?
Anh tên là gì?
Tôi tên là Robert.
Cái này giá bao nhiêu tiền?
Tôi không hiểu. Xin anh nhắc lại được không?
Cái này giá bao nhiêu tiền?
Giá ba mươi đô la.
- 26 Chị học tiếng Ả Rập à?
Vâng, tôi học tiếng Ả Rập.
Cái này có nghĩa là gì?
Nó có nghĩa là “bưu điện”.
- 27 Chị học mỹ thuật ở đại học à?
Vâng, tôi học mỹ thuật ở đại học ở Việt Nam.
Chị có biết nói tiếng Việt không?
Có, tôi biết nói tiếng Việt.

2.5 Những mốc quan trọng

- 01 Xin lỗi chị, bây giờ mấy giờ rồi?
Bây giờ là mười một giờ.
- 02 Xin chị nhắc lại được không?
Bây giờ là mười một giờ.
- 03 Cảm ơn chị.
Không có gì ạ.
- 04 Đây có phải là mũ của chị không?
Vâng, đây là mũ của tôi.
- 05 Cảm ơn chị.
Không có gì ạ.
- 06 Tại sao chị đi Việt Nam?
Tôi sẽ đi học ở đó.
- 07 Chị dạy môn gì?
Tôi dạy toán.
- 08 Anh chị có muốn ăn sôcôla không?
Vâng, cảm ơn.
- 09 Chị có biết nói tiếng Việt không?
Có. Tôi biết nói tiếng Việt.
- 10 Chị có phải là sinh viên đại học không?
Vâng, tôi là sinh viên đại học.
- 11 Chị sẽ học môn gì?
Tôi sẽ học khoa học.

3.1 Bài học chính

- 01 Những đứa trẻ đang hát.
Những người lớn đang nhảy.
Người đàn ông đang hát.
Đứa con gái đang nhảy.
- 02 Những người đàn bà đang nhảy.
Những người đàn bà đang hát.
Những đứa con trai đang hát.
Những đứa con trai đang nhảy.
- 03 Có cái gì ở trên bàn.
Không có cái gì ở trên bàn.
Có cái gì ở bên cạnh bàn chân của em ấy.
Không có cái gì ở bên cạnh bàn chân của anh ấy.
- 04 Có cái gì ở trong bát.
Không có cái gì ở trong bát.
Có cái gì ở trên đĩa.
Không có cái gì ở trên đĩa.
- 05 Cô ấy muốn cái gì để ăn.
Con chó muốn cái gì để uống.
Anh ấy muốn cái gì để đọc.
- 06 Anh ấy không được phép rẽ trái.
Con chó không được phép đi tàu.
Các em học sinh được phép chơi.
Họ được phép rẽ trái, rẽ phải hay đi thẳng.
- 07 Bây giờ họ không được phép đi.
Bây giờ họ được phép đi.
Cô ấy được phép bơi ở hồ này.
Cô ấy không được phép bơi ở hồ này.
- 08 Xin các anh chị hát.
Xin anh rẽ trái.
Xin anh chị viết vào đây.
- 09 Tôi đang để đĩa ở trong bồn rửa bát.
Họ đang để khăn tắm ở trên ghế.
Cô sinh viên đang để quyển vở ở trên bàn.
Chúng tôi đang để chăn ở trên giường.
- 10 Anh để chìa khóa ở đâu?
Anh để chìa khóa ở trên bàn.
Anh để sách ở đâu?
Anh để sách ở trên ghế.

3.1 Tiếp tục

- 11 Con chó đang mang báo đến cho người đàn ông.
Hai đứa con gái đang mang nước cam và bánh mì đến cho bố mẹ.
Cô ấy đang mang khăn tắm đến cho anh ấy.
Em đang mang cà phê đến cho anh.
- 12 Em đang mang cá từ cửa hàng về nhà.
Em ấy đang mang một quả bóng đến công viên.
Chúng tôi đang mang sách từ thư viện về nhà.
Họ đang mang nước đến công viên.
- 13 Xin anh mang cho tôi tám cái đĩa.
Xin anh để những quyển sách ở trên bàn.
Xin các chị mang cho tôi một cái thang.
- 14 Xin chị đưa cho anh ấy cái bút.
Cô ấy đang đưa cho anh ấy cái bút.
Xin anh đưa cho tôi cái ô.
Anh ấy đang đưa cho cô ấy cái ô.
Xin chị mang cho cô ấy cái gì để uống.
Chị ấy đang mang cho cô ấy nước cam.
- 15 Bạn có thể cho mình cái gì để uống được không?
Em ấy đang cho bạn một ít trà để uống.
Bà ngoại có thể cho cháu cái gì để ăn được không?
Bà ấy đang cho em ấy một ít bánh ngọt để ăn.
- 16 Những đứa trẻ chơi trò chơi ở buổi tiệc.
Họ đang nhảy ở buổi tiệc.
Họ đang hát ở buổi tiệc.
Cô ấy đang mang bánh ngọt đến buổi tiệc.
- 17 Buổi tiệc đang kết thúc.
Công việc đang kết thúc.
Mùa xuân đang bắt đầu.
Buổi hòa nhạc đang bắt đầu.
- 18 Trận đấu đang bắt đầu.
Trận đấu đang kết thúc.
Vở kịch đang bắt đầu.
Vở kịch đang kết thúc.
- 19 Bộ phim đang bắt đầu.
Bộ phim đang kết thúc.
Trận đấu đang bắt đầu.
Trận đấu đang kết thúc.
- 20 Họ đang rời buổi tiệc.
Cô ấy đang đến trận đấu.
Anh ấy đang rời văn phòng.
Họ đang đến buổi hòa nhạc.
- 21 Họ đang đến bệnh viện.
Họ đang rời bệnh viện.
Anh ấy đang đến sân bay.
Anh ấy đang rời sân bay.
- 22 Anh ấy đang đi bưu điện.
Họ đang từ bãi biển đến.
Cô ấy đang đi buổi tiệc.
Họ đang từ hiệu sách đến.
- 23 Hôm nay anh có đi làm không?
Không, hôm nay tôi không đi làm.
Tối nay anh có đến buổi tiệc của tôi không?
Có, tối nay tôi sẽ đến buổi tiệc của chị.
- 24 Thứ sáu tuần tới, Sue có được phép đến buổi tiệc của con không?
Có, Sue được phép.
Mấy giờ buổi tiệc bắt đầu?
Buổi tiệc bắt đầu lúc tám giờ tối.
Mấy giờ buổi tiệc kết thúc?
Buổi tiệc kết thúc lúc mười một giờ rưỡi.
- 25 Một tuần có bảy ngày.
Tháng này có ba mươi ngày.
Một năm có mười hai tháng.
- 26 Một năm bắt đầu vào tháng một.
Trời mưa vào tháng hai ở Braxin.
Ở Nhật Bản, mùa xuân bắt đầu vào tháng ba.
Tháng tư là tháng thứ tư của năm.
- 27 Ở Bắc Kinh, tháng năm trời nắng.
Mùa đông bắt đầu vào tháng sáu ở nước Úc.
Ở nước Mỹ, các gia đình nấu ăn ở bên ngoài vào tháng bảy.
Tháng thứ tám của năm là tháng tám.
- 28 Ở nước Pháp, trường học bắt đầu vào tháng chín.
Tháng mười là tháng thứ mười của năm.
Nước Nga lạnh vào tháng mười một.
Ở nước Ý, tháng mười hai là tháng lạnh.

3.2 Bài học chính

- 29 tháng một
tháng hai
tháng ba
tháng tư
tháng năm
tháng sáu
- 30 tháng bảy
tháng tám
tháng chín
tháng mười
tháng mười một
tháng mười hai
- 31 tháng một
tháng hai
tháng ba
tháng tư
tháng năm
tháng sáu
tháng bảy
tháng tám
tháng chín
tháng mười
tháng mười một
tháng mười hai
- 32 Khi nào chị sẽ đi biển?
Tháng hai chúng tôi sẽ đi.
Khi nào các chị sẽ đi núi?
Tháng tám chúng tôi sẽ đi.
- 01 Đứa con trai đang giúp đứa con gái ở thư viện.
Hai đứa con trai đang giúp ông già.
Đứa con gái đang giúp bố.
- 02 Cô giáo này đang giúp học sinh.
Thầy giáo này không giúp học sinh.
Con chó này đang giúp người đàn ông.
Con chó này không giúp người đàn ông.
- 03 Người đàn ông đang gặp bạn ở bãi biển.
Người đàn bà đang gặp bố ở nhà hàng.
Người đàn bà đang gặp chồng ở công viên.
- 04 Người đàn bà đang gặp người quản lý trong văn phòng.
Ông ấy đang gặp người đàn ông trong nhà máy.
Người quản lý đang gặp những nhân viên ở nhà hàng.
- 05 Cô ấy đang gọi điện cho cảnh sát.
Cô ấy đang gọi điện cho bác sĩ.
Anh ấy đang gọi điện cho vợ.
Cô ấy đang gọi điện cho mẹ.
- 06 Người đàn bà đang nói chuyện với người đàn ông ở trong xe ô tô.
Người quản lý đang nói chuyện với nhân viên ở trong văn phòng.
Cô giáo đang nói chuyện với học sinh.
Người đàn ông đang nói chuyện với con ngựa.
- 07 Cô ấy đang gặp bạn ở nhà hàng.
Các em ấy đang giúp ông nội.
Bà ấy đang nói chuyện với chị gái.
Em ấy đang gọi điện cho mẹ.
- 08 Họ đang gặp các bạn của họ ở viện bảo tàng.
Người cảnh sát đang giúp người đàn bà.
Anh ấy đang gọi điện cho người quản lý.
Người quản lý đang gặp nhân viên ở văn phòng.
Em ấy đang nói chuyện với bạn.
Em ấy đang gặp bạn ở công viên.
- 09 Anh đang gọi điện cho ai?
Anh đang gọi điện cho bác sĩ.
Bố đang nói chuyện với ai ạ?
Bố đang nói chuyện với bác sĩ.

3.2 Tiếp tục

- 10 Anh đang gọi điện cho ai?
Tôi đang gọi điện cho vợ tôi.
Anh đang nói chuyện với ai?
Tôi đang nói chuyện với vợ tôi.
- 11 Anh ấy đến buổi tiệc sớm.
Họ đến buổi tiệc đúng giờ.
Cô ấy đến buổi tiệc muộn.
- 12 Người đàn ông đến muộn.
Vợ anh ấy đến muộn.
Những đứa trẻ đến muộn.
- 13 Anh ấy đến buổi tiệc sớm.
Em ấy đến trường học muộn.
Họ đến nhà ga sớm.
Anh ấy đến sân bay muộn.
- 14 Cô ấy đến nơi làm việc sớm.
Anh ấy đến nơi làm việc muộn.
Chúng ta đến buổi hòa nhạc đúng giờ.
- 15 Chiếc tivi này giá một trăm hai mươi euro.
Cái máy ảnh này giá hai trăm linh năm bảng.
Rau này giá ba trăm linh bảy yên.
Đôi giày này giá bốn trăm hai mươi yên.
- 16 Xà phòng này giá năm trăm yên.
Đôi tất này giá sáu trăm yên.
Cái chăn này giá bảy trăm yên.
Thịt này giá tám trăm yên.
- 17 Cái giường này giá bảy nghìn bốn trăm yên.
Bộ com lê này giá ba nghìn chín trăm yên.
Kính này giá một nghìn bảy trăm yên.
Quần jean này giá hai nghìn ba trăm yên.
- 18 một nghìn đồng
năm nghìn đồng
mười nghìn đồng
hai mươi nghìn đồng
- 19 Chiếc xe ô tô này giá sáu nghìn bảy trăm đô la.
Chiếc xe đạp này giá năm nghìn yên.
Đồ nữ trang này giá một nghìn hai trăm euro.
Cái áo đầm này giá tám nghìn chín trăm yên.
- 20 Năm hai nghìn không trăm linh năm.
Số hai nghìn không trăm linh năm.
Năm một nghìn tám trăm chín mươi.
Số một nghìn tám trăm chín mươi.
Năm một nghìn chín trăm ba mươi mốt.
Số một nghìn chín trăm ba mươi mốt.
- 21 một địa chỉ
một địa chỉ
một địa chỉ
một số điện thoại
một số điện thoại
một ngày tháng
- 22 một địa chỉ thư điện tử
một địa chỉ thư điện tử
một địa chỉ thư điện tử
một ngày tháng
một ngày tháng
một số điện thoại
- 23 Đây là một địa chỉ.
Đây là một số điện thoại.
Đây là một địa chỉ thư điện tử.
Đây là một ngày tháng.
- 24 Em gọi điện cho bác sĩ đi.
Anh gặp tôi ở quán cà phê đi.
Bố giúp con đi.
Con để cái bát ở trên bàn đi.
- 25 Các em nhảy đi.
Cháu chờ ở đây đi.
Con đọc sách của con đi.
Các con rửa tay đi.
- 26 Cháu ngồi xuống đi.
Em rẽ trái đi.
Bố mẹ xem con đi!
- 27 Em rẽ phải đi.
Con nghe mẹ đi.
Anh để chén của anh ở trong bồn rửa bát đi.
- 28 Bạn giúp mình đi.
Con rửa tay đi.
Các anh chị bơi đi!
Các cháu đi đi.
- 29 Con giúp chị đi.
Chị giúp em đi.

3.3 Bài học chính

- 30 Barcelona ở đâu?
Barcelona ở đó.
Viện bảo tàng ở đâu?
Tôi không biết.
Tất của bạn ở đâu?
Mình không biết.
- 31 Anh ấy biết số điện thoại của cô ấy.
Cô ấy không biết số điện thoại của anh ấy.
Cô ấy biết tên anh ấy.
- 32 Em muốn gọi điện cho bác sĩ. Anh có biết số điện thoại của ông ấy không?
Không, anh không biết số điện thoại của ông ấy.
Tôi muốn đi viện bảo tàng. Anh có biết địa chỉ không?
Có, nó ở số ba mươi bốn phố Main.
- 33 Anh có đến buổi tiệc của tôi không?
Có, nhưng tôi sẽ đến muộn.
Anh có biết địa chỉ của tôi không?
Có, tôi biết địa chỉ của chị.
- 34 Đây là ngày hai mươi bốn tháng mười hai.
Đây là ngày hai mươi lăm tháng mười hai.
Đây là ngày ba mươi mốt tháng mười hai.
- 35 Hôm nay là ngày mười bốn tháng bảy.
Hôm nay là ngày mười ba tháng năm.
Hôm nay là thứ năm, ngày hai mươi hai tháng tư.
- 36 Hôm nay có phải là ngày hai mươi tháng ba không?
Vâng, hôm nay là ngày hai mươi tháng ba.
Hôm nay là ngày bao nhiêu?
Hôm nay là ngày mười chín tháng sáu năm hai nghìn không trăm mười một.
Hôm nay là ngày bao nhiêu?
Hôm nay là ngày mười ba tháng một năm hai nghìn không trăm linh năm.
- 37 Ngày thứ nhất của năm học là ngày mười lăm tháng chín.
Chúng ta sẽ đi núi vào ngày mười ba tháng hai.
Người Mỹ mặc quần áo màu xanh lá cây vào ngày mười bảy tháng ba.
- 01 Những đứa trẻ đang chơi trò chơi ở buổi tiệc sinh nhật.
Hôm nay là ngày sinh nhật của ông ấy. Ông ấy năm mươi tuổi.
Chúng em có cùng ngày sinh nhật.
Hôm nay là ngày sinh nhật của cô ấy. Cô ấy mười lăm tuổi.
- 02 Họ đang nhảy ở buổi tiệc trên bãi biển.
Các em ấy đang ăn bánh ngọt ở buổi tiệc sinh nhật.
Họ đang ở một buổi tiệc hóa trang.
- 03 Đó sẽ là loại tiệc gì?
Đó sẽ là tiệc sinh nhật ạ.
Đây là loại tiệc gì?
Đây là tiệc hóa trang.
Đây là loại tiệc gì?
Đây là tiệc trên bãi biển.
- 04 Táo là một loại hoa quả.
Cam là một loại hoa quả.
Váy là một loại quần áo.
Quần là một loại quần áo.
- 05 một món tráng miệng
một món tráng miệng
một món tráng miệng
một món salad
một món salad
một món súp
- 06 Em ấy ăn món tráng miệng, nhưng em ấy không ăn món salad.
Món tráng miệng của cô ấy là sôcôla.
Bữa trưa của cô ấy là súp và bánh sandwich.
- 07 Bữa tối này kết thúc với món tráng miệng.
Bữa trưa của cô ấy là món salad.
Bữa tối này bắt đầu với món súp.
- 08 một món tráng miệng
một món salad
một món súp
- 09 Em ấy đang làm món tráng miệng.
Cô ấy đang làm món salad.
Anh ấy đang làm bánh sandwich.
Cô ấy đang làm món súp.

3.3 Tiếp tục

- 10 Tôi đang làm bữa sáng.
Chúng tôi đang làm bữa tối.
Họ đang làm bữa trưa.
- 11 Em ấy đang làm món tráng miệng.
Cô ấy đang ăn món tráng miệng.
Anh ấy đang làm món salad.
Anh ấy đang ăn món salad.
Họ đang làm món súp.
Họ đang ăn món súp.
- 12 Chị phải trả bằng tiền mặt.
Chị phải mặc áo khoác.
Con phải ăn rau.
- 13 Anh chị phải có hộ chiếu để lên máy bay.
Em phải đi bộ ở bên trong trường học.
Con phải ăn món salad trước khi ăn món tráng miệng.
- 14 Cô đang ở đây.
Khách sạn của cô ở kia.
Tôi đang ở đây.
Điện thoại di động của tôi ở kia.
Người đàn bà ở đây.
Kính của bà ấy ở kia.
- 15 Để chiếc tivi ở đây.
Để cái bàn ở kia.
Món salad ở đây.
Món tráng miệng ở kia.
- 16 Món tráng miệng ở đây.
Món salad ở kia.
Món súp ở đây.
Cà phê ở kia.
- 17 Con chó không được phép đi bộ ở đây.
Bạn không được phép lái xe ở đây.
Bạn không được phép đi giày ở đây.
- 18 Anh không được phép đi thang ở đây. Anh phải rẽ.
Anh không được phép ăn ở đây. Anh phải ăn ở bên ngoài.
Anh không được phép nói chuyện điện thoại ở đây. Anh phải nói chuyện điện thoại ở bên ngoài.
Bạn không được phép rẽ trái ở đây. Bạn phải rẽ phải.
- 19 Đây là chìa khóa của bác sĩ.
Đây là xe ô tô của một người cảnh sát.
Đây là bàn của học sinh.
- 20 Đây là John.
Đây là xe ô tô của John.
Đây là Laura.
Đây là ngôi nhà của Laura.
Đây là ông Smith.
Đây là phòng khách của ông Smith.
- 21 Alô.
Alô. Ông có phải là ông Smith không?
Vâng, ai đó?
Tôi là John Wilson.
- 22 Alô.
Alô.
Tôi có thể nói chuyện với Laura được không?
Vâng, cô ấy đây.
- 23 Alô.
Alô.
Tôi có thể nói chuyện với John được không?
Xin lỗi, anh ấy không ở đây.
- 24 Chị mang gì đến?
Tôi mang món tráng miệng.
Chị mang gì đến?
Tôi mang món salad.
- 25 Chị muốn món tráng miệng này hay món tráng miệng kia?
Tôi muốn món tráng miệng kia.
Chị muốn món tráng miệng này hay món tráng miệng kia?
Tôi muốn món tráng miệng này.
- 26 Tôi mang món này.
Cô ấy mang món kia.
Tôi lái xe ô tô này.
Cô ấy lái xe ô tô kia.
- 27 Tôi muốn cái áo đầm này.
Tôi muốn cái áo sơ mi kia.
Tôi muốn cái quần jean này.
Tôi muốn đôi giày kia.
- 28 Đôi giày này của tôi.
Đôi giày kia của vợ tôi.
Chiếc xe đạp này của em.
Chiếc xe đạp kia của em gái em.

3.4 Bài học chính

- 29 Những cái áo đầm này đắt.
Những cái áo đầm kia rẻ.
Cái đồng hồ này cũ.
Cái đồng hồ kia mới.
Những chiếc xe ô tô này màu trắng.
Những chiếc xe ô tô kia màu đỏ.
- 30 Chiếc xe ô tô ở đây. Quả bóng ở kia.
Quả bóng ở đây. Chiếc xe ô tô ở kia.
Quả bóng này màu đỏ. Quả bóng kia màu vàng.
Quả bóng này màu vàng. Quả bóng kia màu đỏ.
- 31 Tôi cần một cái bút.
Bút đây.
Kính của tôi đâu?
Kính của chị đây.
- 32 Món súp của chị đây.
Giày của cháu đây.
Áo khoác của em đây.
- 33 Alô.
Alô. Tôi có thể nói chuyện với Laura được không?
Laura đây.
Chào Laura. Tôi là Jen.
Chị có khỏe không?
Tôi khỏe.
- 34 Thứ năm chị có muốn đến buổi tiệc sinh nhật của tôi không?
Vâng, cảm ơn chị.
Tôi có thể mang cái gì được không?
Chị có thể mang món salad được.
- 35 Chị có thể đến lúc tám giờ được không?
Vâng, tôi có thể đến lúc tám giờ được. Cảm ơn chị.
Không có gì. Chào chị.
Chào chị.
- 01 một ca sĩ
một ca sĩ
một ca sĩ
một vũ công
một vũ công
một nhạc sĩ
- 02 Các nhạc sĩ đang chơi ở buổi hòa nhạc.
Các nhạc sĩ đang chơi ở quán cà phê.
Nhạc sĩ đang chơi đàn piano.
- 03 Hai vũ công đang nhảy ở trên phố.
Ca sĩ đang hát ở trong quán cà phê.
Nhạc sĩ đang chơi đàn piano.
- 04 Đôi giày của vũ công màu đen.
Đôi giày của vũ công màu đỏ.
Đàn piano của nhạc sĩ màu đen.
Đàn piano của nhạc sĩ màu trắng.
- 05 Nhạc này hay.
Nhạc này dở.
Vở kịch này hay.
Vở kịch này dở.
- 06 Quyển sách này hay.
Quyển sách này dở.
Bộ phim này hay.
Bộ phim này dở.
- 07 Tháng trước, cô ấy đọc một quyển sách dở.
Tuần trước, cô ấy đọc một quyển sách hay.
Buổi hòa nhạc tối hôm qua dở.
Buổi hòa nhạc thứ sáu tuần trước hay.
- 08 Nhạc này hay.
Nhạc này hay hơn.
Nhạc này hay nhất.
- 09 Bộ phim này hay.
Bộ phim này hay hơn.
Bộ phim này hay nhất.
- 10 Ở bãi biển thời tiết xấu.
Ở hồ thời tiết đẹp.
Ở núi thời tiết xấu.
Ở công viên thời tiết đẹp.
- 11 Thời tiết này xấu.
Thời tiết này xấu hơn.
Thời tiết này xấu nhất.

3.4 Tiếp tục

- 12 Thời tiết này đẹp.
Thời tiết này đẹp hơn.
Thời tiết này đẹp nhất.
- 13 Anh ấy bơi giỏi.
Anh ấy bơi dở.
Cô ấy lái xe giỏi.
Cô ấy lái xe dở.
- 14 Họ nhảy giỏi.
Anh ấy nhảy dở.
Anh ấy chơi giỏi.
Em ấy chơi dở.
- 15 Anh ấy nấu ăn giỏi.
Cô ấy nấu ăn dở.
Anh ấy chơi quần vợt giỏi.
Anh ấy chơi quần vợt dở.
- 16 Em ấy nhảy giỏi.
Cô ấy nhảy giỏi hơn.
Anh ấy nhảy giỏi nhất.
- 17 Thứ hai họ chơi dở.
Thứ ba họ chơi dở hơn.
Thứ tư họ chơi dở nhất.
- 18 Chị của cô làm gì?
Chị ấy là vũ công.
Chị ấy có nhảy giỏi không?
Có, chị ấy nhảy giỏi.
- 19 Cô ấy bận.
Tôi rảnh.
Anh ấy bận.
Cô ấy rảnh.
- 20 Anh có rảnh lúc hai giờ trưa nay không?
Không, tôi bận.
Bạn có rảnh tối thứ tư không?
Có, mình rảnh.
- 21 Chị có thể đi nghe buổi hòa nhạc được không?
Vâng, Tôi rảnh.
Chị có thể đến văn phòng được không?
Không, tôi bận.
- 22 Anh có thể giúp anh ấy được không?
Không, tôi bận.
Chị có thể giúp cô ấy được không?
Vâng, tôi rảnh.
- 23 Chị có muốn đến quán cà phê không?
Không, tôi bận.
Anh có muốn xem trận đấu không?
Không, tôi bận.
- 24 Tôi xin lỗi.
Không sao.
Con xin lỗi.
Không sao.
- 25 Cháu xin lỗi. Cháu viết lên bàn.
Con xin lỗi. Con lái xe ô tô của bố.
Con xin lỗi. Con viết vào vở.
- 26 Ai ăn sôcôla của ông?
Cháu xin lỗi ông. Cháu ăn ạ.
Không sao.
Ai uống nước hoa quả của ông?
Cháu xin lỗi ông. Cháu uống ạ.
Không sao.
- 27 Tối nay chị có thể đến buổi tiệc của tôi được không?
Vâng, tôi rảnh.
Thứ năm chị có thể đi xem trận đấu được không?
Vâng, thứ năm tôi rảnh.
Chị có thể gặp tôi lúc hai giờ trưa được không?
Vâng, tôi rảnh lúc hai giờ trưa.
- 28 Chị có thể đi nghe buổi hòa nhạc lúc tám giờ được không?
Tôi xin lỗi. Tối nay tôi bận.
Thứ sáu anh chị có thể đến nhà của chúng tôi ăn tối được không?
Tôi xin lỗi. Thứ sáu chúng tôi bận.
- 29 Hôm nay bố có muốn chơi bóng đá không?
Bố xin lỗi. Bố bận. Bố phải làm việc.
Chị có biết cái này có nghĩa là gì không?
Tôi xin lỗi. Tôi không biết cái đó có nghĩa là gì.
- 30 Thứ sáu, chị có muốn đến buổi tiệc sinh nhật của tôi không?
Tôi xin lỗi. Tôi muốn đến, nhưng thứ sáu tôi bận.
Thứ bảy chị có rảnh không?
Có, thứ bảy tôi rảnh.
Chị có muốn đi công viên không?
Vâng, tôi muốn đi!

3.5 Những mốc quan trọng

- 31 Alô.
Alô. Cô có thể nói chuyện với bố cháu được không?
Cháu xin lỗi. Bố cháu không ở đây.
Cô có thể nói chuyện với mẹ cháu được không?
Vâng, mẹ cháu đây.
- 32 Alô.
Chào Jean.
Thứ bảy chị và gia đình có rảnh không?
Có, chúng tôi rảnh.
Chị có muốn đi xem trận đấu không?
Vâng, chúng tôi muốn đi xem trận đấu!

- 01 Chào chị.
Chào anh.
- 02 Chị tên là gì?
Tôi tên là Elena.
- 03 Rất vui được gặp chị.
Rất vui được gặp anh.
- 04 Thứ sáu chị có bận không?
Không, thứ sáu tôi không bận.
- 05 Chị có muốn đến buổi tiệc của tôi không?
Vâng, tôi muốn đến buổi tiệc của anh.
- 06 Anh đang nói chuyện với ai?
Tôi đang nói chuyện với Elena.
- 07 Chào Bernard!
Chào Elena!
- 08 Máy giờ buổi tiệc bắt đầu?
Buổi tiệc bắt đầu lúc bảy giờ.
- 09 Chào anh.
Chào chị.
- 10 Cảm ơn anh.
Không có gì.
- 11 Chào anh.
Chào chị.
- 12 Thứ sáu chị có rảnh không?
Có, thứ sáu tôi rảnh. Tại sao?
- 13 Chị có muốn đến buổi tiệc của tôi không?
Tôi xin lỗi. Tôi không hiểu anh. Xin anh nhắc lại được không?
- 14 Chị có muốn đến buổi tiệc của tôi không?
Tôi chưa biết.
- 15 Thứ sáu trời có mưa không?
Không, thứ sáu trời không mưa.
- 16 Anh sẽ làm món gì cho buổi tiệc?
Tôi sẽ làm món salad.
- 17 Anh sẽ mang gì đến buổi tiệc?
Tôi sẽ mang món tráng miệng đến buổi tiệc.
- 18 Chúng tôi có đến sớm không?
Không, anh chị không đến sớm.
- 19 Chị có muốn nhảy không?
Vâng, tôi muốn nhảy.

4.1 Bài học chính

- 01 Hồi xưa chúng tôi sống ở đây.
Bây giờ chúng tôi sống ở đây.
Năm tới chúng tôi sẽ sống ở đây.
- 02 Ngày mai mẹ sẽ mua cho con một đồ chơi mới.
Ngày mai mẹ sẽ mua sữa cho con.
Ngày mai mẹ sẽ mua cho con quần jean mới.
- 03 Hồi xưa tôi chơi bóng đá ở đây.
Bây giờ tôi chơi bóng đá ở đây.
Năm tới tôi sẽ chơi bóng đá ở đây.
- 04 Ngày mai chúng ta sẽ đi cửa hàng thực phẩm.
Tôi sẽ gọi điện cho anh trong hai tiếng nữa.
Tôi sẽ gặp chị ở công viên trong hai mươi phút nữa.
- 05 Năm tới em ấy sẽ bắt đầu đi học.
Cô ấy sẽ dạy toán sau khi học xong đại học.
Ông ấy sẽ học tiếng Việt khi ông ấy đi Việt Nam.
Em ấy sẽ lái xe ô tô trong mười năm nữa.
- 06 Mai một em sẽ làm việc ở trong ngân hàng.
Mai một em ấy sẽ đi bộ ở trên mặt trăng.
Mai một các em ấy sẽ làm việc ở trong nhà hàng.
- 07 Mai một em sẽ là người quản lý.
Mai một em ấy sẽ là bác sĩ.
Mai một em ấy sẽ là thầy giáo.
- 08 Mai một cái cây này sẽ to.
Mai một con sẽ cao.
Mai một em ấy sẽ là cảnh sát.
- 09 Bây giờ tôi bận. Ngày mai tôi sẽ gọi điện thoại cho anh.
Hôm nay tôi rảnh. Tối nay tôi sẽ đi làm.
Bây giờ mẹ bận. Mẹ sẽ chơi với con sau bữa tối.
- 10 Con chó này rất nhỏ.
Em bé này rất nhỏ.
Những cái cây này rất cao.
Người đàn ông này rất già.
Đồ nữ trang này rất đắt.
Quả bóng này rất to.
- 11 Ngôi nhà này rất nhỏ.
Con vật này rất chậm.
Cái mũ này rất to.
Người đàn ông này rất nhanh.
- 12 Đây là một cái cửa rất nhỏ.
Đây là một cái đồng hồ rất to.
Đây là một quả bóng rất nhỏ.
Đây là một quả bóng rất to.
- 13 Những cái cây này rất cao.
Mai một những cái cây này sẽ rất cao.
Những con vật này rất to.
Mai một những con vật này sẽ rất to.
- 14 Em có câu hỏi nào không?
Có, em có câu hỏi ạ.
Các em có câu hỏi nào không?
Có, chúng em có câu hỏi ạ.
- 15 Xin lỗi anh, tôi có câu hỏi.
Tôi có thể giúp gì cho anh chị được?
Món súp ngày hôm nay là gì?
Xin lỗi anh, tôi có câu hỏi.
Tôi có thể giúp gì cho chị được?
Cái đàn piano này giá bao nhiêu tiền?
- 16 Người đàn bà đang hỏi người cảnh sát một câu hỏi.
Người cảnh sát đang trả lời câu hỏi của cô ấy.
Người đàn ông đang hỏi bác sĩ một câu hỏi.
Bác sĩ đang trả lời câu hỏi của ông ấy.
- 17 Anh ấy là người phục vụ ở một nhà hàng.
Cô ấy là người phục vụ ở một quán cà phê.
Họ là những người phục vụ.
Chúng tôi là những người phục vụ.
- 18 Người đàn ông đang hỏi người phục vụ một câu hỏi.
Người phục vụ đang trả lời câu hỏi.
Người phục vụ đang mang bữa sáng của chúng ta.
Người phục vụ đang mang cà phê của họ.

- 19 Người đàn bà đang hỏi người phục vụ một câu hỏi.
Người phục vụ đang trả lời câu hỏi của cô ấy.
Cô sinh viên đang hỏi một câu hỏi.
Thầy giáo đang trả lời câu hỏi của cô ấy.
Nhạc sĩ đang hỏi ca sĩ một câu hỏi.
Ca sĩ đang trả lời câu hỏi.
- 20 Các anh chị có câu hỏi nào không?
Có, tôi có một câu hỏi.
Các anh chị có câu hỏi nào không?
Có, tôi có một câu hỏi.
- 21 thịt bò
thịt bò
thịt bò
thịt gà
thịt gà
cá
- 22 Bà ấy đang ăn thịt gà ở nhà.
Anh ấy đang ăn cá ở nhà.
Em ấy đang ăn khoai tây ở nhà hàng.
Họ đang ăn thịt bò ở nhà hàng.
- 23 Em ấy đang ăn thịt gà.
Ông ấy đang ăn thịt bò.
Cô ấy đang ăn cá.
Em ấy đang ăn khoai tây.
- 24 một đôi đũa
một đôi đũa
một đôi đũa
một cái khăn ăn
một cái khăn ăn
một cái nĩa
- 25 một cái thìa
một cái thìa
một cái thìa
một con dao
một con dao
một cái nĩa
- 26 một đôi đũa
một cái nĩa
một con dao
một cái thìa
một cái khăn ăn
- 27 Cái nĩa ở bên trái cái đĩa.
Cái thìa ở bên phải cái chén.
Con dao ở bên cạnh bánh mì.
Cái khăn ăn ở trên bàn.
- 28 Người đàn bà có khăn ăn trong tay trái.
Em ấy có con dao trong tay phải.
Em ấy đang ăn bằng thìa.
Người đàn bà đang ăn bằng đũa.
- 29 đậu
đậu
đậu
bơ
bơ
hạt tiêu
- 30 trà với đường
bánh mì với bơ
khoai tây với muối
salad với hạt tiêu
thịt bò với muối
cà phê với đường
- 31 Chị có muối không?
Có, muối đây.
Anh có hạt tiêu không?
Có, hạt tiêu đây.
Chị có bơ không?
Có, bơ đây.
- 32 hai quả chanh
một bát chanh
nước và chanh
ba quả chanh
- 33 Chanh chua.
Chanh chua.
Thịt gà cay.
Đậu cay.
Đường ngọt.
Bánh ngọt ngọt.
- 34 Anh có muốn món súp trong ngày không?
Trong súp có gì?
Khoai tây, đậu, muối và hạt tiêu.
Vâng, cảm ơn chị.

4.1 Tiếp tục

- 35 Hôm nay anh chị có muốn món tráng miệng không?
Vâng. Anh có gì?
Hôm nay, chúng tôi có bánh chanh.
Nó có chua không?
Không, nó ngọt.
Cảm ơn anh.
- 36 Cái này rất chua. Chị có thể cho tôi một ít đường được không?
Vâng, đường đây.
Cái này rất cay. Anh có thể cho tôi một ít nước được không?
Vâng, nước đây.
- 37 Xin lỗi cô, cô có thể cho tôi cái khăn ăn được không?
Vâng, khăn ăn đây.
Xin lỗi cô, cô có thể cho tôi con dao được không?
Vâng, con dao đây.

4.2 Bài học chính

- 01 một bức tượng
một bức tượng
một bức tượng
một bức tranh
một bức tranh
một bức ảnh
- 02 Đây là một bức tranh bãi biển.
Đây là một bức tranh bầu trời.
Đây là một bức ảnh Pari.
Đây là một bức ảnh các con tôi.
Đây là một bức tượng một người đàn ông.
Đây là một bức tượng một con mèo.
- 03 Đây là cái gì?
Đây là một bức ảnh ông ngoại tôi.
Đây là cái gì?
Đây là một bức tranh ngôi nhà của bà nội tôi.
- 04 Em đang ngồi ở trên một bức tượng.
Họ đang đi bộ ở bên cạnh đài phun nước.
Người đàn ông đang đọc báo ở trên cầu thang.
Chúng tôi đang ăn trưa ở trên đồi.
- 05 Bức tượng ở bên cạnh đài phun nước.
Cầu thang ở trong công viên.
Bức tranh một đài phun nước.
Bức tượng ở trên đồi.
- 06 một bức tượng
một bức ảnh
một bức tranh
một đài phun nước
cầu thang
một ngọn đồi
- 07 Đây là bức tranh một đàn piano.
Đây là bức ảnh một đàn ghi ta.
Đây là bức tranh một người đàn ông với cái trống.
- 08 Đàn piano và ghi ta là những loại nhạc cụ.
Tranh và ảnh là những loại mỹ thuật.
Trống là một loại nhạc cụ.
Tượng là một loại mỹ thuật.
- 09 Người đàn ông đang chơi đàn ghi ta.
Đứa con trai đang chơi đàn piano với ông ngoại.
Những người đàn ông đang chơi trống.

- 10 Các em ấy đang chơi cùng loại nhạc cụ.
Họ đang chơi các loại nhạc cụ khác nhau.
Một vài người đang chơi đàn ghi ta.
- 11 Ban nhạc đang chơi ở công viên.
Ba người trong ban nhạc này chơi đàn ghi ta.
Ban nhạc đang chơi ở sân vận động.
- 12 một cái đàn ghi ta
một cái trống
một cái đàn piano
âm nhạc
nhạc cụ
một ban nhạc
- 13 Anh ấy đang chụp ảnh cô ấy.
Xin anh chụp ảnh chúng tôi.
Cô ấy đang chụp ảnh bức tượng.
Anh ấy đang chụp ảnh ban nhạc.
- 14 Anh ấy đang chụp ảnh ban nhạc.
Cô ấy đang chụp ảnh đài phun nước.
Ông ấy đang chụp ảnh bức tranh.
Cô ấy đang chụp ảnh bức tượng.
- 15 một rạp chiếu phim
một rạp chiếu phim
một rạp chiếu phim
một vườn thú
một vườn thú
một viện bảo tàng
- 16 Quán cà phê ở trong trung tâm thành phố.
Quán cà phê không ở trong trung tâm thành phố.
Họ sống ở trong trung tâm thành phố.
Họ không sống ở trong trung tâm thành phố.
- 17 Rạp chiếu phim này ở trong trung tâm thành phố.
Các em ấy đang xem phim ở rạp chiếu phim.
Con vật này sống ở vườn thú.
Con chó và con mèo này không sống ở vườn thú.
- 18 Ban nhạc đang chơi ở trong trung tâm thành phố.
Ban nhạc không chơi ở trong trung tâm thành phố.
Bức tượng ở trong trung tâm thành phố.
Bức tượng không ở trong trung tâm thành phố.
- 19 Tháng trước tôi chụp ảnh này ở trong rừng.
Anh ấy chụp ảnh những người bạn của anh ấy.
Cô ấy chụp ảnh ở vườn thú và ở trong trung tâm thành phố.
Chị chụp ảnh gia đình ở trong công viên.
- 20 Tòa nhà này ở Matxcova.
Tòa nhà này ở New York.
Tòa nhà này ở Barcelona.
Tòa nhà này ở nước Úc.
- 21 đồ nữ trang cổ
một bức tượng cổ
một bức tranh hiện đại
một tòa nhà hiện đại
- 22 một sân vận động cổ
một sân vận động hiện đại
một bức tượng cổ
một bức tượng hiện đại
- 23 Bức tượng nổi tiếng này ở Braxin.
Tòa nhà nổi tiếng này ở Trung Quốc.
Đài phun nước nổi tiếng này ở Rôma.
- 24 Tòa nhà này nổi tiếng.
Cái cầu này nổi tiếng.
Núi này nổi tiếng.
Tòa nhà này không nổi tiếng.
Cái cầu này không nổi tiếng.
Núi này không nổi tiếng.
- 25 Cái này nổi tiếng.
Những cái này nổi tiếng.
Cô ấy nổi tiếng.
Họ nổi tiếng.
- 26 Họ đang tìm xe ô tô của họ.
Họ tìm thấy xe ô tô của họ rồi.
Cô ấy đang tìm chìa khóa của cô ấy.
Cô ấy tìm thấy chìa khóa của cô ấy rồi.
Ông ấy đang tìm kính của ông ấy.
Ông ấy tìm thấy kính của ông ấy rồi.
- 27 Tôi đang tìm áo khoác của tôi.
Tôi tìm thấy áo khoác của tôi rồi.
Em ấy đang tìm giày của em ấy.
Em ấy tìm thấy giày của em ấy rồi.

4.2 Tiếp tục

- 28 Em ấy đang tìm quả bóng của em ấy.
Em ấy tìm thấy quả bóng của em ấy rồi.
Cô ấy đang tìm tất của cô ấy.
Cô ấy tìm thấy tất của cô ấy rồi.
- 29 Họ đang tìm bức tượng người đàn ông và con chó.
Họ tìm thấy bức tượng rồi.
Họ đang tìm viện bảo tàng.
Họ tìm thấy viện bảo tàng rồi.
- 30 Tôi đang tìm kính của tôi.
Tôi tìm thấy kính của anh rồi.
Mình đang tìm con chó của mình.
Mình tìm thấy con chó của bạn rồi.
- 31 Chị đang tìm rạp chiếu phim à?
Vâng, tôi đang tìm rạp chiếu phim.
Anh chị đang tìm sân vận động à?
Vâng, chúng tôi đang tìm sân vận động.

4.3 Bài học chính

- 01 Những đứa trẻ đang cười.
Người đàn ông đang mỉm cười.
Mẹ của em ấy không mỉm cười.
Đứa con trai không cười.
- 02 Bà ấy đang mỉm cười với chồng.
Đứa con gái đang cười.
Bác sĩ đang mỉm cười với đứa con gái.
Những đứa trẻ đang cười trong buổi tiệc sinh nhật.
Em bé đang khóc.
Những người đàn bà đang khóc.
- 03 Người đàn bà đang mỉm cười với chồng.
Người đàn ông đang cười.
Em học sinh đang mỉm cười với cô giáo.
Những nhân viên đang cười.
- 04 Đài phun nước ở đằng trước nhà thờ Hồi giáo.
Người đàn ông đang đọc sách ở trong nhà thờ Do thái.
Những bức tượng ở trong một ngôi đền.
Người đàn bà và người đàn ông đang mỉm cười ở đằng trước nhà thờ.
- 05 Họ đang đứng đằng trước nhà thờ Hồi giáo.
Họ đang hát ở trong nhà thờ.
Người đàn ông này đang ngồi gần những ngôi đền.
Chúng tôi đang ở trong một nhà thờ Do thái.
- 06 một nhà thờ Hồi giáo
một nhà thờ Do thái
một ngôi đền
một nhà thờ
- 07 Anh nhìn thấy gì?
Tôi nhìn thấy các bức tượng ở trên đồi.
Anh nhìn thấy gì?
Tôi nhìn thấy một người đàn ông.
- 08 Con có nhìn thấy nhà thờ không?
Không, con không nhìn thấy nhà thờ.
Bây giờ, con có nhìn thấy nhà thờ không?
Có. Bây giờ, con nhìn thấy nhà thờ.
- 09 Anh ấy bị lạc đường.
Cô ấy không bị lạc đường.
Chúng tôi bị lạc đường.
Tôi không bị lạc đường.

- 10 Tại sao cháu khóc?
Tại vì cháu bị lạc đường.
Chúng ta sẽ tìm thấy bố mẹ cháu.
- 11 Em ấy vui tại vì hôm nay là ngày sinh nhật em ấy.
Em vui tại vì trời nắng.
Các em ấy vui tại vì các em ấy đang chơi bóng đá.
Anh ấy tức giận tại vì anh ấy không tìm thấy chìa khóa.
Cô ấy tức giận tại vì áo sơ mi của cô ấy bẩn.
Anh ấy tức giận tại vì vợ anh ấy đến muộn.
- 12 Anh ấy tức giận.
Anh ấy vui.
Ông ấy buồn.
- 13 Bà ấy tức giận tại vì con chó đang ăn bánh sandwich của bà ấy.
Họ vui tại vì họ đang ở bãi biển.
Em ấy buồn tại vì em ấy không tìm thấy con chó.
- 14 Ban nhạc sẽ chơi bao lâu?
Ban nhạc sẽ chơi hai tiếng.
Tôi chạy bao lâu?
Chị chạy ba mươi phút.
- 15 Chúng em được phép bơi bao lâu?
Các em được phép bơi ba tiếng.
Anh ấy nói bao lâu?
Anh ấy nói bốn mươi lăm phút.
- 16 Chị sẽ ở nước này bao lâu?
Tôi sẽ ở đây một tuần.
Ông bà sẽ ở nước Ý bao lâu?
Chúng tôi sẽ ở nước Ý ba tháng.
- 17 Bethany sẽ ở Matxcova bao lâu?
Cô ấy sẽ ở Matxcova hai tuần.
Anh sẽ ở Pari bao lâu?
Tôi sẽ ở Pari hai tuần.
- 18 Chúng ta sẽ ở đây hai ngày.
Em ấy sẽ ở nhà bà nội một tuần.
Họ đang ở bệnh viện.
- 19 Cô ấy có đặt phòng trước ở khách sạn. Đêm nay, cô ấy có thể ở đây được.
Anh ấy không đặt phòng trước ở khách sạn.
Đêm nay, anh ấy phải ở đây.
Họ có đặt bàn trước ở nhà hàng. Họ có thể ăn ở đây được.
Chúng ta không đặt bàn trước ở nhà hàng này.
Chúng ta không thể ăn ở đây được.
- 20 Tôi có thể đặt bàn trước được không?
Vâng. Mấy giờ anh sẽ đến?
Tôi sẽ đến lúc tám giờ tối nay.
Tôi muốn đặt phòng trước.
Chị sẽ đến ngày nào?
Tôi sẽ đến thứ tư.
- 21 Alô. Khách sạn Fairfield.
Chào anh. Tôi muốn đặt phòng trước.
Khi nào anh sẽ đến?
Tôi sẽ đến ngày hai mươi hai tháng mười.
Anh sẽ ở bao lâu?
Tôi sẽ ở ba đêm.
- 22 Alô.
Tôi muốn đặt bàn trước.
Mấy giờ chị sẽ đến?
Chúng tôi sẽ đến lúc bảy giờ.
Bao nhiêu người sẽ đến?
Bốn người.
- 23 Anh ấy đang đi lên núi.
Họ đang chạy lên đồi.
Em ấy đang đi xuống cầu thang.
Tôi đang chạy xuống đồi.
- 24 Cô ấy đang đi xuống cầu thang.
Người đàn ông đang chạy lên cầu thang.
Họ đang đi xuống đồi.
Người đàn bà đang chạy xuống đồi.
- 25 Anh ấy đang đi lên cầu thang.
Các em ấy đang chạy xuống núi.
Họ đang đi xuống núi.
Anh ấy đang chạy lên cầu thang.
- 26 Họ đang xếp va li.
Tôi đang xếp va li.
Cô ấy đang mở va li.
Anh ấy đang mở va li.

4.3 Tiếp tục

- 27 Người đàn bà này xếp va li hôm qua rồi.
Người đàn bà này xếp va li sáng nay rồi.
Người đàn bà này đang xếp va li.
- 28 Đầu tiên, ông ấy xếp va li ở nhà.
Sau đó, ông ấy đến khách sạn.
Bây giờ, ông ấy đang mở va li trong phòng.
- 29 Hôm nay chị làm gì?
Đầu tiên, tôi chạy ba mươi phút.
Sau đó, tôi đi cửa hàng thực phẩm.
Cuối cùng, tôi nấu bữa tối.
- 30 Đầu tiên, cô ấy để đĩa ở trên bàn.
Sau đó, anh ấy để đĩa ở trên bàn.
Cuối cùng, các em ấy để đĩa ở trên bàn.
- 31 Đầu tiên, cô ấy nấu bữa tối.
Sau đó, cô ấy ăn tối.
Cuối cùng, cô ấy rửa đĩa.
- 32 Hôm nay, anh muốn xem gì?
Tôi muốn xem ngôi đền.
Xin lỗi anh, chúng tôi bị lạc đường. Ngôi đền ở đâu?
Đầu tiên, đi đến công viên. Sau đó, rẽ trái.
Cảm ơn anh.

4.4 Bài học chính

- 01 Người đàn ông đang trượt tuyết.
Người đàn bà đang đi thuyền.
Chúng tôi đang đi thuyền.
Những đứa trẻ đang trượt tuyết.
- 02 Cô ấy đang trượt tuyết ở trong thành phố.
Anh ấy đang trượt tuyết ở trên núi.
Họ đang đi thuyền gần thành phố.
Họ đang đi thuyền gần bãi biển.
- 03 Họ đang chơi ở biển.
Anh ấy đang đi thuyền ở biển.
Cô ấy đang bơi ở biển.
Chúng sống ở biển.
- 04 Nước này là một hòn đảo.
Bức tượng này ở trên một hòn đảo.
Nhà thờ ở trên một hòn đảo.
- 05 Tôi đang cắm trại ở trong rừng.
Cô ấy đang cắm trại gần biển.
Cô ấy đang đi thuyền gần hòn đảo.
Cô ấy đang cắm trại ở trên núi.
- 06 bốn cái lều
ba cái thuyền buồm
hai cái ván trượt tuyết
sáu người trượt tuyết
- 07 Họ đang cắm trại gần hồ.
Gia đình này đang ở bên cạnh những cái thuyền buồm.
Những cái ván trượt tuyết ở bên cạnh cái lều.
Gia đình này ở trên cái thuyền buồm.
- 08 Cái thuyền buồm này nhanh.
Những người trượt tuyết này nhanh.
Cái thuyền buồm này chậm.
Những người trượt tuyết này chậm.
- 09 Nhà thờ ở gần biển.
Nhà thờ Hồi giáo ở gần công viên.
Nhà thờ Do thái ở trong thành phố.
Ngôi đền ở trên một hòn đảo.
- 10 Anh ấy đang tìm một hòn đảo.
Ông ấy đang tìm quả bóng.
Anh ấy đang tìm biển.

- 11 Tôi đang cưỡi một con ngựa màu trắng.
Người đàn bà đang đạp xe đạp màu xám.
Người đàn ông đang cưỡi một con ngựa màu đen.
Con đang đạp xe đạp!
- 12 Họ đang cưỡi ngựa ở trong công viên.
Họ đang cưỡi ngựa ở bên cạnh biển.
Anh ấy đang đạp xe đạp ở bên cạnh biển.
Anh ấy đang đạp xe đạp ở trong rừng.
- 13 Những đứa trẻ đang chơi trên tuyết.
Em ấy viết trên tuyết.
Anh ấy đang đạp xe đạp trong mưa.
Họ đang đi bộ trong mưa.
- 14 Họ đang chơi bóng đá trong mưa.
Chúng đang chơi trên tuyết.
Anh ấy đang lái xe trong tuyết.
Chúng đang chạy trong tuyết.
- 15 Tôi đang cưỡi ngựa trên tuyết.
Tôi đang cắm trại trong lều mới của tôi.
Tôi đang đi thuyền trên biển.
Tôi đang trượt tuyết trên núi.
- 16 Chị sẽ làm gì sau khi trượt tuyết?
Tôi sẽ uống cà phê ở trong quán cà phê.
Họ sẽ làm gì sau khi bơi?
Họ sẽ đạp xe đạp và sau đó họ sẽ chạy.
Ông bà sẽ làm gì sau khi đi thuyền?
Chúng tôi sẽ ăn tối trên một hòn đảo.
- 17 Có vài con mèo.
Có vài hòn đảo.
Có vài cái ván trượt tuyết.
Có nhiều cá.
Có nhiều xe đạp.
Có nhiều cái lều.
- 18 Có nhiều nước.
Có nhiều cây.
Có nhiều cỏ.
Có nhiều hoa.
- 19 Có vài cái thuyền buồm.
Có nhiều thuyền buồm.
Có một ít tuyết.
Có nhiều tuyết.
- 20 Hôm nay ở công viên trời gió.
Sáng nay ở bãi biển trời gió.
Trưa nay trời không gió ở trong thành phố.
- 21 Hôm nay trời không gió.
Hôm nay trời gió.
Hôm nay trời gió.
- 22 Ngày mai tuyết sẽ rơi.
Chúng ta sẽ làm gì?
Chúng ta sẽ có thể trượt tuyết.
- 23 Ngày mai trời sẽ không mưa.
Chúng ta sẽ làm gì?
Chúng ta sẽ có thể đạp xe đạp.
- 24 Tháng mười một chị sẽ có thể trượt tuyết.
Ngày mai chúng ta sẽ có thể chơi cái này.
Trời sẽ gió.
Tuần tới con sẽ có thể đạp xe đạp.
- 25 Con đừng ăn cái này.
Con ăn cái này đi.
Con đừng ngồi ở đây.
Con ngồi ở đây đi.
Con đừng chơi ở đây.
Con chơi ở đây đi.
- 26 Đừng trượt tuyết ở đây.
Trượt tuyết ở đây.
Bơi ở đây.
Đừng bơi ở đây.
Đừng lái xe ở đây.
Lái xe ở đây.
Cắm trại ở đây.
Đừng cắm trại ở đây.
- 27 Họ đang mặc quần áo tắm màu xanh.
Dép của cô ấy có bông hoa màu trắng.
Những đứa trẻ đang chơi với khăn tắm trong một ngày trời gió.
Nhạc sĩ đang mặc quần soóc.
- 28 một cái quần tắm đàn ông.
một cái áo tắm đàn bà
đép đàn ông
đép đàn bà
một cái khăn tắm
quần soóc

4.4 Tiếp tục

- 29 Hôm nay đừng mặc quần soóc.
Tại sao không?
Tại vì trời sẽ lạnh.
Hôm nay đừng đi dép.
Tại sao không?
Tại vì trời sẽ lạnh.
- 30 Thuê ván trượt tuyết giá ba mươi đô la một ngày.
Mua ván trượt tuyết giá bốn trăm đô la.
Thuê một chiếc xe ô tô giá một trăm đô la một ngày.
Mua xe ô tô giá hai mươi lăm nghìn đô la.
- 31 Hôm nay là thứ hai. Anh ấy đang thuê xe ô tô hai ngày.
Hôm nay là thứ tư. Anh ấy đang trả xe ô tô.
Bây giờ là mười giờ. Cô ấy đang thuê ván trượt tuyết một ngày.
Bây giờ là sáu giờ. Cô ấy đang trả ván trượt tuyết.
- 32 Anh ấy sẽ trả xe đạp.
Anh ấy đang trả xe đạp.
Anh ấy trả xe đạp rồi.
- 33 Thuê một chiếc xe đạp một ngày giá bao nhiêu tiền?
Giá hai mươi bảng một ngày.
Tối mai tôi sẽ trả xe đạp.
Giá bốn mươi bảng.
- 34 Anh trả ván trượt tuyết chưa?
Hôm qua anh trả rồi.
Anh trả xe ô tô chưa?
Chưa, ngày mai anh sẽ trả.
- 35 Tôi muốn thuê ván trượt tuyết.
Chúng tôi muốn thuê ván trượt tuyết.
Tôi muốn thuê xe đạp.
Chúng tôi muốn thuê xe đạp.
- 36 Chào anh chị, anh chị có cần gì không?
Chúng tôi muốn đi thuyền.
Ngày mai thời tiết như thế nào?
Trời sẽ mưa. Ngày mai đừng đi thuyền.
- 37 Thứ sáu trời sẽ nắng và gió.
Thứ sáu, chúng tôi có thể thuê thuyền buồm được không?
Vâng ạ. Anh có thể thuê thuyền buồm cho ngày đó.
- 38 Chúng tôi có thể đi thuyền ở đâu được?
Anh chị có thể đi thuyền đến hòn đảo nhỏ này được.
Chúng tôi có cần mang áo tắm và khăn tắm không?
Vâng, anh chị cần mang áo tắm và khăn tắm.

4.5 Những mốc quan trọng

- 01 Chào em!
Chào anh!
- 02 Sáng nay em làm gì?
Em đọc báo.
- 03 Sáng nay anh làm gì?
Anh đi viện bảo tàng ở trong trung tâm thành phố.
- 04 Anh mua gì?
Anh mua bức ảnh ngôi đền cổ này.
- 05 Hôm nay, em muốn đi thuyền hay em muốn đi xem phim?
Hôm nay, em muốn đi thuyền.
- 06 Chào ông.
Chào anh chị.
- 07 Anh chị có cần gì không? Hôm nay anh chị có muốn đi thuyền không?
Vâng. Chúng tôi muốn đi thuyền.
- 08 Trời có quá gió không?
Không, trời không quá gió.
- 09 Chị làm gì?
Tôi là nhạc sĩ.
- 10 Chị chơi nhạc cụ gì?
Tôi chơi đàn piano.
- 11 Ông có chơi nhạc cụ nào không?
Có, tôi chơi một nhạc cụ.
- 12 Ông chơi nhạc cụ gì?
Tôi chơi đàn ghi ta.
- 13 Anh đang tìm gì?
Anh đang tìm khăn tắm.
- 14 Ông có thể chụp ảnh cho chúng tôi được không?
Vâng, tôi sẽ chụp ảnh cho anh chị.
- 15 Anh chị muốn ăn tối ở trên thuyền buồm hay ở trên bãi biển?
Chúng tôi muốn ăn tối ở trên bãi biển.
- 16 Anh đang nấu gì?
Tôi đang nấu cá với chanh và khoai tây.
- 17 Ông có thể chơi đàn ghi ta cho chúng tôi được không?
Vâng, tôi có thể chơi đàn ghi ta cho anh chị.

Bảng chữ cái

A	a
Ă	ă
Â	â
B	b
C	c
D	d
Đ	đ
E	e
Ê	ê
G	g
H	h
I	i
K	k
L	l
M	m
N	n
O	o
Ô	ô
Ơ	ơ
P	p
Q	q
R	r
S	s
T	t
U	u
Ư	ư
V	v
X	x
Y	y

